TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 311/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)
Mã chứng khoán: GAS
Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.
Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2025 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 13/02/2026 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGĐ N.C.Luận (để báo cáo);
- Các Ban: TC, KSNB, KT;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.05 17:09:58+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0608

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS CORPORATION
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: 311/KVN-TC Date: 12/02/2026

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune, Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Content of information disclosure: The seperated audited financial statements for the year 2025 of Petrovietnam Gas Corporation.

This information was published on PV GAS website on February 13th, 2026 at this link http://www.pvgas.com.vn.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Attention:
- As above;
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Vice President N.C.Luan (to report);
- Division: TC, KSNB, KT;
- PV GAS: VT, TC.TDNC.

Organization representative
Party authorised for information disclosure

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thi Phuong Anh

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0608

Deloitte.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Văn bản này được xác t

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 55

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Phong	Thành viên
Ông Triệu Quốc Tuấn	Thành viên
Ông Trần Nhật Huy	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Khiêm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Hào	Thành viên độc lập
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Văn Phong	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phúc Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Luận	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 6 năm 2025)
Ông Trần Nhật Huy	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Trịnh Văn Minh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)
Ông Nguyễn Công Minh	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Hoàng Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 30 tháng 5 năm 2025)

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyễn Công Luận
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 26/GUQ-KVN
Ngày 20 tháng 02 năm 2024)

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0579

Văn bản này được xác t

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0469/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 11 tháng 02 năm 2026, từ trang 05 đến trang 55, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Văn bản này được xác t

Deloitte.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh của Báo cáo tài chính riêng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 20 tháng 02 năm 2025 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2023-001-1

Đào Ngọc Duy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5969-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 02 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Văn bản này được xác t

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**63.252.590.248.684**	**54.057.070.324.400**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**4.994.571.701.559**	**3.555.225.811.429**
1. Tiền	111		394.571.701.559	855.225.811.429
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.600.000.000.000	2.700.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**31.564.871.326.330**	**25.981.047.224.416**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.564.871.326.330	25.981.047.224.416
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.353.223.767.096**	**20.045.602.897.653**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.917.188.342.640	18.242.910.645.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	43.023.056.012	340.128.211.226
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	6.993.341.968.364	4.523.515.561.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.600.329.599.920)	(3.060.951.520.113)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**11**	**3.666.069.027.467**	**4.132.781.697.983**
1. Hàng tồn kho	141		3.823.402.919.364	4.245.795.847.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.333.891.897)	(113.014.149.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**673.854.426.232**	**342.412.692.919**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	26.909.177.977	18.323.303.154
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		549.793.652.936	305.136.669.612
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	97.151.595.319	18.952.720.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**23.838.030.394.952**	**24.724.875.932.737**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.094.029.177.964**	**522.167.263.371**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		66.106.076.719	70.495.232.935
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.027.923.101.245	451.672.030.436
II. Tài sản cố định	**220**		**14.383.145.342.155**	**16.644.708.646.046**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	14.069.739.585.913	16.341.486.733.669
- Nguyên giá	*222*		*60.117.249.583.817*	*59.760.433.505.797*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(46.047.509.997.904)*	*(43.418.946.772.128)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	313.405.756.242	303.221.912.377
- Nguyên giá	*228*		*582.079.697.309*	*558.471.089.979*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(268.673.941.067)*	*(255.249.177.602)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.526.792.809.626**	**1.411.524.965.365**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.526.792.809.626	1.411.524.965.365
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**3.012.855.728.451**	**2.958.552.070.894**
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.756.037.870.394	3.745.870.071.633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		284.460.000.000	284.460.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.027.642.141.943)	(1.071.778.000.739)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.821.207.336.756**	**3.187.922.987.061**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.821.207.336.756	3.187.922.987.061
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**87.090.620.643.636**	**78.781.946.257.137**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Văn bản này được xác t

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**21.104.040.391.460**	**18.691.969.503.308**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**16.255.303.608.087**	**13.459.021.155.594**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.988.926.433.372	5.627.072.471.947
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		68.969.142.545	86.364.083.615
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	983.890.469.509	661.920.797.060
4.	Phải trả người lao động	314		383.749.060.978	349.093.330.262
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	4.198.126.625.107	2.946.708.370.699
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	23.719.432.724	2.239.861.135.272
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	122.145.261.002	143.728.195.285
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	779.051.532.366	779.051.532.366
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	706.725.650.484	625.221.239.088
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**4.848.736.783.373**	**5.232.948.347.714**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	20	15.113.055.912	9.544.416.391
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.473.205.949.570	2.252.257.481.936
3.	Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	3.123.544.625.662	2.935.663.434.888
4.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		236.873.152.229	35.483.014.499
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**65.986.580.252.176**	**60.089.976.753.829**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**24**	**65.986.580.252.176**	**60.089.976.753.829**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	23.426.729.190.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.129.497.560.000*	*23.426.729.190.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		246.727.266	246.727.266
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		29.047.840.956.831	26.707.756.772.741
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.808.995.008.079	9.955.244.063.822
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*1.763.033.614.253*	*(4.612.175.389)*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*11.045.961.393.826*	*9.959.856.239.211*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**87.090.620.643.636**	**78.781.946.257.137**

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0579

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**112.249.363.657.413**	**99.401.751.288.148**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**		**112.249.363.657.413**	**99.401.751.288.148**
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	96.923.884.241.759	83.311.867.096.527
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**15.325.479.415.654**	**16.089.884.191.621**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	1.630.110.016.176	1.794.148.520.947
6. Chi phí tài chính	22	31	300.426.040.144	714.085.858.180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*185.837.047.236*	*310.319.540.421*
7. Chi phí bán hàng	25	32	1.731.027.699.677	1.694.376.849.172
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	965.698.210.095	2.877.124.549.264
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**13.958.437.481.914**	**12.598.445.455.952**
10. Thu nhập khác	31		55.831.920.537	40.271.277.331
11. Chi phí khác	32		64.176.366.507	23.747.949.909
12. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(8.344.445.970)**	**16.523.327.422**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**13.950.093.035.944**	**12.614.968.783.374**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2.716.378.557.735	2.472.126.936.407
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	**60**		**11.233.714.478.209**	**10.142.841.846.967**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**34**	**4.578**	**4.047**

Đặng Thị Hồng Yến	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Nguyễn Công Luận**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0579

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***13.950.093.035.944***	***12.614.968.783.374***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.663.256.676.453	2.635.847.031.782
Các khoản dự phòng	03	(306.516.947.702)	2.167.867.201.301
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(55.780.962.592)	3.355.029.350
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.323.631.810.456)	(1.533.352.846.975)
Chi phí lãi vay	06	185.837.047.236	310.319.540.421
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***15.113.257.038.883***	***16.199.004.739.253***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.194.292.019.156)	(4.562.085.704.674)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	422.392.928.169	(554.898.912.477)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.727.694.158.384	336.816.393.119
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	358.129.775.482	(193.835.066.626)
Tiền lãi vay đã trả	14	(190.655.357.002)	(332.049.874.468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.345.039.849.728)	(2.523.894.531.111)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(304.652.561.836)	(269.089.356.633)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***13.586.834.113.196***	***8.099.967.686.383***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.120.056.872.893)	(1.641.386.946.922)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	629.873.704	1.386.025.703
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.879.833.161.271)	(44.711.890.195.248)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.296.009.059.357	52.867.316.706.510
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.167.798.761)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.264.424.464.939	1.834.448.191.358
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(6.448.994.434.925)***	***8.349.873.781.401***

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Văn bản này được xác t

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	-	1.634.494.780.485
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(779.051.532.366)	(4.402.368.883.947)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.918.823.570.679)	(13.780.439.082.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(5.697.875.103.045)***	***(16.548.313.185.462)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**1.439.964.575.226**	**(98.471.717.678)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**3.555.225.811.429**	**3.649.309.062.679**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(618.685.096)	4.388.466.428
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**4.994.571.701.559**	**3.555.225.811.429**

Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0579

Văn bản này được xác t

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam ("PVN")), được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của PVN và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2025, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 23 số 3500102710 để cập nhật thông tin vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 23.426,7 tỷ đồng lên thành 24.129,4 tỷ Đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 60/2012/QĐ-SGDHCM ngày 27 tháng 4 năm 2012. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 21 tháng 5 năm 2012 với mã chứng khoán là GAS.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.355 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.380).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí;
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí CNG, khí LPG và khí Condensate;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, khí LPG; Nhập khẩu khí Condensate;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí và dự án, công trình công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Văn bản này được xác t

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 09 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Đơn vị trực thuộc	Địa điểm hoạt động
Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ (trước đây là Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ)	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics (*)	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ (trước đây là Công ty Khí Cà Mau)	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Bắc Bộ (trước đây là Chi nhánh Khí Hải Phòng)	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (chấm dứt hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2025)	Thành phố Hồ Chí Minh

Thay đổi cấu trúc doanh nghiệp trong năm

Thành lập đơn vị trực thuộc mới

(*) Chi nhánh Logistics là đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc, được thành lập theo Quyết định số 430/QĐ-KVN ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty với ngành nghề kinh doanh chính là vận tải hàng hóa bằng đường bộ (dịch vụ vận tải của các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí; vận chuyển sản phẩm khí) và một số ngành nghề kinh doanh khác như xây dựng chuyên dụng các công trình, dự án liên quan đến khí; nhập khẩu, kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực sử dụng khí; kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng, cơ sở hạ tầng phân phối sản phẩm khí lỏng, tổ chức xuất nhập khẩu, phân phối các sản phẩm khí, cho thuê máy móc, thiết bị.

Chấm dứt hoạt động của đơn vị trực thuộc

Theo Quyết định số 1265/QĐ-KVN ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu được chấm dứt hoạt động để thực hiện tái cơ cấu, sắp xếp lại đơn vị. Kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2025, các quyền, nghĩa vụ và tài sản của Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu được chuyển giao cho Chi nhánh Khí Đông Nam Bộ và Chi nhánh Logistics.

Văn bản này được xác t

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 08 công ty con, 02 công ty liên doanh, liên kết. Thông tin khái quát về các công ty này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con						
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50%	50,50%	50,50%	50,50%
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31%	51,31%	51,31%	51,31%
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94%	52,94%	52,94%	52,94%
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00%	56,00%	56,00%	56,00%
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00%	61,00%	61,00%	61,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. (*)	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00%	100,00%	-	-
Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26%	35,26%	35,26%	35,26%

(*) Được thành lập theo Quyết định số 1035/QĐ-KVN ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty, PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. chính thức hoạt động từ ngày 12 tháng 02 năm 2025 theo Giấy chứng nhận thành lập Công ty do Cơ quan Thuế và Doanh nghiệp Singapore (ACRA) cấp ngày 12 tháng 02 năm 2025.

Văn bản này được xác t

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Văn bản này được xác t

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Văn bản này được xác t

Góp vốn liên doanh

Cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh phải có sự thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Hoạt động của cơ sở này theo thỏa thuận bằng hợp đồng giữa các bên góp vốn liên doanh quy định quyền đồng kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh đối với các hoạt động kinh tế của cơ sở này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế ("LNST"). Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua hoặc xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính riêng, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ. Tổng Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân chia doanh thu và chi phí trong năm theo tỷ lệ thỏa thuận cho các bên tham gia BCC.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán trên cơ sở đánh giá khả năng thu hồi của từng khoản nợ phải thu quá hạn, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Văn bản này được xác t

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với sản phẩm khí LPG mua ngoài và theo phương pháp bình quân gia quyền với các loại hàng tồn kho khác. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Hội đồng Quản trị hoặc Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tùy theo phân cấp thẩm quyền.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 13
Thiết bị quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản cố định hữu hình là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Văn bản này được xác t

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Phần mềm máy tính	03 - 06
Tài sản cố định vô hình khác	03

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí bao tiêu, chi phí vỏ bình gas, khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí mua bảo hiểm, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận Tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí mua khí bao tiêu theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết giữa Tổng Công ty với PVN. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí thực nhận trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị vỏ bình gas bao gồm chi phí mua vỏ bình gas và các chi phí liên quan khác để vỏ bình gas ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí cải tạo và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Văn bản này được xác t

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Tổng Công ty là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí thu dọn công trình khí và các khoản dự phòng khác. Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và dự toán được Bộ Công thương phê duyệt.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 7 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ để trích từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính để hình thành quỹ.

Văn bản này được xác t

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ và thực hiện các dự án đầu tư phát triển phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Văn bản này được xác t

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá/giá gốc tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá/giá gốc tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Văn bản này được xác t

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể trực tiếp hoặc gián tiếp đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tổng Công ty chủ yếu bao gồm PVN và công ty con, công ty liên doanh, liên kết của PVN, các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty xem xét bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.224.982.713	1.427.575.947
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	393.346.718.846	853.798.235.482
Các khoản tương tương tiền (*)	4.600.000.000.000	2.700.000.000.000
	4.994.571.701.559	**3.555.225.811.429**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).

Văn bản này được xác t

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.564.871.326.330	31.564.871.326.330	25.981.047.224.416	25.981.047.224.416
	31.564.871.326.330	**31.564.871.326.330**	**25.981.047.224.416**	**25.981.047.224.416**

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,4%/năm đến 7,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,4%/năm đến 4,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm 636.473.735.678 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 636.473.735.678 VND) là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương). Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN"), MBV đang tạm dừng chi trả tiền cho khách hàng là tổ chức đang gửi tiền tại MBV. Do MBV là đơn vị được Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB") (là Ngân hàng có vốn Nhà nước) tiếp nhận theo Quyết định chuyển giao bắt buộc của NHNN nên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng khoản tiền gửi trên sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi MB thống nhất phương án chi trả với Tổng Công ty .

Văn bản này được xác t

b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư
		VND	VND		VND	VND	
b1) Đầu tư vào công ty con		**3.756.037.870.394**	**(1.008.166.422.615)**	**2.747.871.447.779**	**3.745.870.071.633**	**(1.048.614.760.986)**	**2.697.255.310.647**
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu Khí Việt Nam	99,99%	1.858.375.690.000	(1.002.281.848.064)	856.093.841.936	1.858.375.690.000	(1.043.715.188.565)	814.660.501.435(**)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	50,50%	837.605.785.000	-	837.605.785.000	837.605.785.000	-	837.605.785.000 (*)
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	56,00%	481.819.822.512	-	481.819.822.512	481.819.822.512	-	481.819.822.512 (*)
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	51,31%	206.166.408.900	-	206.166.408.900	206.166.408.900	-	206.166.408.900 (*)
Công ty TNHH Kho cảng LNG Sơn Mỹ	61,00%	183.000.000.000	(5.059.068.200)	177.940.931.800	183.000.000.000	(4.095.138.504)	178.904.861.496(**)
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	52,94%	127.902.365.221	-	127.902.365.221	127.902.365.221	-	127.902.365.221 (*)
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	51,00%	51.000.000.000	(825.506.351)	50.174.493.649	51.000.000.000	(804.433.917)	50.195.566.083(**)
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100%	10.167.798.761	-	10.167.798.761	-	-	-(**)
b2) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		**284.460.000.000**	**(19.475.719.328)**	**264.984.280.672**	**284.460.000.000**	**(23.163.239.753)**	**261.296.760.247**
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35,26%	226.460.000.000	-	226.460.000.000	226.460.000.000	-	226.460.000.000 (*)
Công ty TNHH Khí Nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	29,00%	58.000.000.000	(19.475.719.328)	38.524.280.672	58.000.000.000	(23.163.239.753)	34.836.760.247(**)
		4.040.497.870.394	**(1.027.642.141.943)**	**3.012.855.728.451**	**4.030.330.071.633**	**(1.071.778.000.739)**	**2.958.552.070.894**

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá của khoản đầu tư đó.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 36.

Văn bản này được xác t

(*) Giá trị thị trường của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết như sau:

	Số cuối năm					Số đầu năm		
	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá niêm yết (i)	Giá trị thị trường	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc khoản đầu tư	Giá trị thị trường
		VND		VND	VND		VND	VND
Công ty con								
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	50,50%	837.605.785.000	49.995.000	23.600	1.179.882.000.000	50,50%	837.605.785.000	1.584.841.500.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	56,00%	481.819.822.512	19.656.000	24.450	480.589.200.000	56,00%	481.819.822.512	609.336.000.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	51,31%	206.166.408.900	20.522.499	6.200	127.239.493.800	51,31%	206.166.408.900	144.196.213.700
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	52,94%	127.902.365.221	11.434.000	35.800	409.337.200.000	52,94%	127.902.365.221	341.876.600.000
Công ty liên kết								
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35,26%	226.460.000.000	17.631.579	52.900	932.710.529.100	35,26%	226.460.000.000	578.315.791.200
		1.879.954.381.633			**3.129.758.422.900**		**1.879.954.381.633**	**3.258.566.104.900**

(i) Giá niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất cổ phiếu có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(**) Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần được trình bày. Tuy nhiên, do các công ty được đầu tư này chưa niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Thông tư 200 không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này, Tổng Công ty trình bày giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này (được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư) nhằm cung cấp thêm thông tin.

Văn bản này được xác t

Tóm tắt tình hình hoạt động kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lỗ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa thành lập
Công ty liên doanh, liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Chưa có hoạt động kinh doanh	Chưa có hoạt động kinh doanh

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng không phải là bên liên quan	**10.070.245.782.082**	**10.220.248.081.120**
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	1.807.958.015.117	1.739.993.982.128
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	1.550.460.929.794	581.197.066.994
Mitsui & Co., Ltd.	963.557.037.200	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Vietpetrol	616.900.682.148	783.211.504.419
Tổng Công ty Gas Petrolimex - CTCP	548.888.704.753	422.476.279.156
Công ty TNHH Gas Venus	545.632.820.948	889.851.457.494
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông (*)	-	1.167.715.968.932
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 (*)	-	888.333.195.622
Các khách hàng khác	4.036.847.592.122	3.747.468.626.375
b. Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**7.846.942.560.558**	**8.022.662.564.197**
	17.917.188.342.640	**18.242.910.645.317**

(*) Số dư đầu năm phản ánh các khoản phải thu Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông ("PM2.2") và Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3 ("PM3") về phần chênh lệch giữa đơn giá bán khí mới và đơn giá bán khí cũ do có sự thay đổi về các nguồn cung cấp khí của Tổng Công ty cho PM2.2 và PM3.

Trong năm, Tổng Công ty đã thống nhất đơn giá bán khí và thực hiện ký kết các phụ lục sửa đổi của Hợp đồng mua bán khí với PM2.2 và PM3. Theo đó, các khoản phải thu ngắn hạn tương ứng này đã được thanh toán toàn bộ.

Văn bản này được xác t

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là bên liên quan	**19.644.247.359**	**59.583.772.187**
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Nguyễn Phúc An	5.008.060.000	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Long Điền	-	32.897.728.823
Các đối tượng khác	14.636.187.359	26.686.043.364
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**23.378.808.653**	**280.544.439.039**
	43.023.056.012	**340.128.211.226**

Văn bản này được xác t

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về doanh thu bán khí tạm tính	5.646.382.527.250	3.127.298.824.072
Trong đó:		
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	*1.294.408.125.102*	*944.096.469.517*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*1.273.767.009.203*	*1.105.155.592.348*
- Công ty Cổ phần phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	*918.367.811.228*	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Điện Lực Dầu Khí Cà Mau	*755.725.339.060*	-
- Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	*378.143.322.791*	*398.510.515*
- Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ	*370.491.743.542*	*517.570.446.789*
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	*370.073.515.841*	*117.654.708.782*
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện	*166.590.104.479*	*574.207.072*
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	*118.815.556.004*	-
- Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	*441.848.889.049*
Phải thu về doanh thu vận chuyển khí tạm tính	322.500.876.729	407.964.032.967
Trong đó:		
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	*169.525.832.044*	*176.924.764.595*
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-2	*52.348.124.098*	*76.111.979.074*
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông Lô 05-3	*89.304.384.432*	*27.070.332.530*
- Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	*55.814.003.125*
- Các đối tượng khác	*11.322.536.155*	*72.042.953.643*
Phải thu về nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện (i)	390.000.000.000	397.125.337.804
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	350.133.382.491	280.416.419.811
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.485.018.272	71.773.070.272
Phải thu ngắn hạn khác	282.840.163.622	238.937.876.297
	6.993.341.968.364	**4.523.515.561.223**
Trong đó, phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**5.004.666.310.307**	**2.638.777.777.170**
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu góp vốn theo BCC (ii)	1.022.101.585.245	445.948.514.436
Ký quỹ, ký cược	5.821.516.000	5.723.516.000
	1.027.923.101.245	**451.672.030.436**
Trong đó, phải thu dài hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**1.022.101.585.245**	**445.948.514.436**

(i) Phản ánh khoản thanh toán theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 1183/KVN-TC ngày 6 tháng 6 năm 2014 của Tổng Công ty đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng.

(ii) Phản ánh khoản tiền Tổng Công ty góp vốn để thực hiện Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn theo BCC số 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 ngày 5 tháng 2 năm 2010 và các sửa đổi, bổ sung giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Công nghiệp Năng lượng - Quốc gia Việt Nam, MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. và PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. Theo thỏa thuận giữa các bên, BCC này theo hình thức tài sản đồng kiểm soát với tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty là 51%.

Văn bản này được xác t

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	**3.248.025.853.055**	**2.154.117.099.920**	**1.093.908.753.135**	**5.332.440.617.147**	**2.527.111.794.383**	**2.805.328.822.764**
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	**1.221.675.676.974**	**1.026.469.995.435**	**195.205.681.539**	**2.689.910.679.990**	**1.220.258.286.199**	**1.469.652.393.791**
- Từ 3 năm trở lên	*351.381.644.757*	*351.381.644.757*	-	*268.172.561.112*	*268.172.561.112*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*94.019.328.659*	*94.019.328.659*	-	*92.736.100.660*	*64.915.270.462*	*27.820.830.198*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*186.059.102.435*	*186.059.102.435*	-	*942.349.245.797*	*471.174.622.899*	*471.174.622.898*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*192.516.214.761*	*192.516.214.761*	-	*1.386.652.772.421*	*415.995.831.726*	*970.656.940.695*
- Dưới 6 tháng	*397.699.386.362*	*202.493.704.823*	*195.205.681.539*	-	-	-
Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần	**745.199.906.195**	**745.199.906.195**	-	**401.217.852.660**	**198.338.868.754**	**202.878.983.906**
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*96.793.979.068*	*67.755.785.348*	*29.038.193.720*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*255.130.547.606*	*255.130.547.606*	-	*196.279.606.644*	*98.139.803.322*	*98.139.803.322*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*181.006.736.067*	*181.006.736.067*	-	*108.144.266.948*	*32.443.280.084*	*75.700.986.864*
- Dưới 6 tháng	*309.062.622.522*	*309.062.622.522*	-	-	-	-
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	**1.101.886.084.971**	**218.498.263.603**	-	**164.908.821.665**	**137.249.137.901**	**27.659.683.764**
- Từ 3 năm trở lên	*118.982.547.915*	*118.982.547.915*	-	*104.516.208.832*	*104.516.208.832*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*44.143.047.927*	*44.143.047.927*	-	*14.466.339.083*	*10.126.437.358*	*4.339.901.725*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*16.108.089.827*	*16.108.089.827*	-	*44.143.047.927*	*22.071.523.964*	*22.071.523.963*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*26.595.379.371*	*26.595.379.371*	-	*1.783.225.823*	*534.967.747*	*1.248.258.076*
- Dưới 6 tháng	*896.057.019.931*	*12.669.198.563*	*883.387.821.368*	-	-	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	**93.898.840.627**	**78.583.590.399**	**15.315.250.228**	**91.969.194.060**	**80.380.606.148**	**11.588.587.912**
- Từ 3 năm trở lên	*82.788.131.641*	*71.863.532.096*	*10.924.599.545*	*78.033.841.771*	*78.033.841.771*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*6.560.157.043*	*4.592.109.930*	*1.968.047.113*	*4.754.289.870*	*2.346.764.377*	*2.407.525.493*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*4.246.914.524*	*2.123.457.262*	*2.123.457.262*	*6.560.157.043*	-	*6.560.157.043*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	*14.970.369*	*4.491.111*	*10.479.258*	*2.620.905.376*	-	*2.620.905.376*
- Dưới 6 tháng	*288.667.050*	-	*288.667.050*	-	-	-

Văn bản này được xác t

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)						
Công ty TNHH Năng lượng Mê Kông	-	-	-	**1.010.735.528.862**	**424.756.069.669**	**585.979.459.193**
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*56.647.465.423*	*39.653.225.796*	*16.994.239.627*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*494.382.124.206*	*247.191.062.103*	*247.191.062.103*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*459.705.939.233*	*137.911.781.770*	*321.794.157.463*
Công ty Điện lực TNHH BOT Phú Mỹ 3	-	-	-	**888.333.195.622**	**380.763.481.424**	**507.569.714.198**
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*44.733.556.510*	*31.313.489.557*	*13.420.066.953*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*481.850.500.665*	*240.925.250.333*	*240.925.250.332*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*361.749.138.447*	*108.524.741.534*	*253.224.396.913*
Các đối tượng khác						
- Từ 3 năm trở lên	85.365.344.288	85.365.344.288	-	85.365.344.288	85.365.344.288	-
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	**166.434.013.615**	**80.501.867.926**	**85.932.145.689**
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	-	**166.434.013.615**	**80.501.867.926**	**85.932.145.689**
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*40.098.227.943*	*28.068.759.560*	*12.029.468.383*
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	*72.661.863.320*	*36.330.931.660*	*36.330.931.660*
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	*53.673.922.352*	*16.102.176.706*	*37.571.745.646*
c) Phải thu ngắn hạn khác	**446.212.500.000**	**446.212.500.000**	-	**453.337.857.804**	**453.337.857.804**	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	**390.000.000.000**	**390.000.000.000**	-	**397.125.357.804**	**397.125.357.804**	-
- Từ 3 năm trở lên	*390.000.000.000*	*390.000.000.000*	-	*397.125.357.804*	*397.125.357.804*	-
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Dầu khí	**56.212.500.000**	**56.212.500.000**	-	**56.212.500.000**	**56.212.500.000**	-
- Từ 3 năm trở lên	*56.212.500.000*	*56.212.500.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	*6.212.500.000*	*6.212.500.000*	-
	3.694.238.353.055	**2.600.329.599.920**	**1.093.908.753.135**	**5.952.212.488.566**	**3.060.951.520.113**	**2.891.260.968.453**

(*) Giá trị thu hồi của các khoản mục phải thu được Tổng Công ty xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Văn bản này được xác t

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	770.303.957.871	-	1.134.955.602.332	-
Nguyên vật liệu	813.630.491.844	(157.333.891.897)	760.328.189.925	(113.014.149.550)
Công cụ, dụng cụ	1.077.276.671	-	2.129.870.537	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.023.502.087	-	796.111.091	-
Thành phẩm	109.746.968.536	-	176.598.546.042	-
Hàng hóa	2.084.517.570.695	-	2.079.285.575.847	-
Hàng gửi đi bán	39.103.151.660	-	91.701.951.759	-
	3.823.402.919.364	**(157.333.891.897)**	**4.245.795.847.533**	**(113.014.149.550)**

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 44.319.742.347 VND (năm 2024: 8.663.310.866 VND) đối với hàng tồn kho bị giảm giá, chậm luân chuyển, kém phẩm chất và có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc của các hàng tồn kho này.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	16.680.731.478	1.072.857.394
Khác	10.228.446.499	17.250.445.760
	26.909.177.977	**18.323.303.154**
b. Dài hạn		
Chi phí mua khí bao tiêu (*)	2.122.645.029.982	2.259.101.296.936
Trong đó:		
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2021	*1.573.597.060.888*	*1.573.597.060.888*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2023	*191.927.449.563*	*503.464.154.920*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2024	*182.040.081.129*	*182.040.081.128*
- Chi phí mua khí bao tiêu Lô 05-1b và 05-1c năm 2025	*175.080.438.402*	-
Chi phí vỏ bình gas	234.743.034.983	416.719.496.903
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	85.554.478.271	127.359.144.254
Chi phí bảo hiểm	72.801.456.675	65.887.613.158
Chi phí thuê đất và thuê văn phòng	52.838.714.807	68.194.922.708
Khác	252.624.622.038	250.660.513.102
	2.821.207.336.756	**3.187.922.987.061**

(*) Phản ánh chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa trên phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu của Tổng Công ty với PVN. Tổng Công ty có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước này trong thời hạn như sau:

- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2021: Tổng Công ty được nhận trong suốt thời hạn hợp đồng
- Chi phí mua khí bao tiêu năm 2023, năm 2024 và năm 2025: Tổng Công ty được thực hiện trong vòng 5 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản chênh lệch.

Ban Tổng giám đốc đánh giá khả năng thực hiện của khoản chi phí trả trước này là cao.

Văn bản này được xác t

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**11.381.108.107.020**	**1.530.196.582.473**	**283.289.836.816**	**455.512.585.949**	**46.110.326.393.539**	**59.760.433.505.797**
Mua trong năm	13.307.049.939	53.696.628.906	4.262.707.400	33.858.625.017	6.305.555.038	111.430.566.300
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	18.706.981.102	2.177.143.499	-	2.101.541.634	241.540.514.348	264.526.180.583
Phân loại lại	(489.000.000)	748.462.297	-	98.019.891	(357.482.188)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.323.395.867)	(6.462.047.029)	(700.512.540)	(9.033.833.216)	(1.998.602.623)	(20.518.391.275)
Tăng/(giảm) khác	1.406.912.412	-	-	(29.190.000)	-	1.377.722.412
Số dư cuối năm	**11.411.716.654.606**	**1.580.356.770.146**	**286.852.031.676**	**482.507.749.275**	**46.355.816.378.114**	**60.117.249.583.817**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**5.215.303.043.145**	**1.171.012.208.210**	**207.384.333.332**	**400.782.273.339**	**36.424.464.914.102**	**43.418.946.772.128**
Khấu hao trong năm	413.463.022.490	92.146.187.431	17.925.997.619	36.232.637.653	2.089.113.270.885	2.648.881.116.078
Thanh lý, nhượng bán	(2.323.395.867)	(6.462.047.029)	(700.512.540)	(9.028.855.435)	(1.998.602.623)	(20.513.413.494)
Phân loại lại	(488.977.740)	828.450.258	-	(21.782.394)	(317.690.124)	-
Tăng/(giảm) khác	23.542.018	-	-	159.846.760	12.134.414	195.523.192
Số dư cuối năm	**5.625.977.234.046**	**1.257.524.798.870**	**224.609.818.411**	**428.124.119.923**	**38.511.274.026.654**	**46.047.509.997.904**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**6.165.805.063.875**	**359.184.374.263**	**75.905.503.484**	**54.730.312.610**	**9.685.861.479.437**	**16.341.486.733.669**
Tại ngày cuối năm	**5.785.739.420.560**	**322.831.971.276**	**62.242.213.265**	**54.383.629.352**	**7.844.542.351.460**	**14.069.739.585.913**

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 35.765.847.647.899 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 29.517.742.118.808 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá là 12.679.077.421.947 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15.323.883.040.059 VNĐ) được ghi nhận tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt.

Văn bản này được xác t

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**286.158.172.000**	**270.040.851.902**	**2.272.066.077**	**558.471.089.979**
Mua trong năm	-	22.775.467.500	1.783.936.740	24.559.404.240
Tăng/(giảm) khác	-	(950.796.910)	-	(950.796.910)
Số dư cuối năm	**286.158.172.000**	**291.865.522.492**	**4.056.002.817**	**582.079.697.309**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	**5.369.979.385**	**247.607.132.140**	**2.272.066.077**	**255.249.177.602**
Khấu hao trong năm	329.648.855	14.023.453.979	22.457.541	14.375.560.375
Tăng/(giảm) khác	-	(950.796.910)	-	(950.796.910)
Số dư cuối năm	**5.699.628.240**	**260.679.789.209**	**2.294.523.618**	**268.673.941.067**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**280.788.192.615**	**22.433.719.762**	**-**	**303.221.912.377**
Tại ngày cuối năm	**280.458.543.760**	**31.185.733.283**	**1.761.479.199**	**313.405.756.242**

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 231.721.391.169 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 208.652.334.079 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	2.163.649.884.580	1.038.622.727.573
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	199.065.414.384	115.375.931.164
Dự án dây chuyền cấp khí cho nhà máy Nhơn Trạch 3 và 4	-	197.391.016.393
Các dự án khác	164.077.510.662	60.135.290.235
	2.526.792.809.626	**1.411.524.965.365**

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.411.524.965.365	1.556.117.193.703
Tăng trong năm	1.379.794.024.844	894.193.380.996
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh số 13)	(264.526.180.583)	(1.038.785.609.334)
Số dư cuối năm	**2.526.792.809.626**	**1.411.524.965.365**

Văn bản này được xác t

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn không phải các bên liên quan	**4.807.055.835.383**	**4.807.055.835.383**	**2.908.960.404.730**	**2.908.960.404.730**
Wanhua Chemical (Singapore) Pte., Ltd	1.258.364.671.992	1.258.364.671.992	-	-
Gunvor International B.V., Amsterdam, Geneva Branch	1.007.643.273.659	1.007.643.273.659	-	-
PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	988.716.368.013	988.716.368.013	-	-
SwissChemGas Ltd.	-	-	1.678.370.132.442	1.678.370.132.442
Các đối tượng khác	1.552.331.521.719	1.552.331.521.719	1.230.590.272.288	1.230.590.272.288
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**4.181.870.597.989**	**4.181.870.597.989**	**2.718.112.067.217**	**2.718.112.067.217**
	8.988.926.433.372	**8.988.926.433.372**	**5.627.072.471.947**	**5.627.072.471.947**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế nhập khẩu	97.037.465.093	18.947.720.153
Thuế khác	114.130.226	5.000.000
	97.151.595.319	**18.952.720.153**
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	919.308.180.572	504.226.624.150
Thuế giá trị gia tăng	20.712.693.696	129.541.333.831
Thuế thu nhập cá nhân	43.758.405.840	28.075.561.704
Thuế khác	111.189.401	77.277.375
	983.890.469.509	**661.920.797.060**

Văn bản này được xác t

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	129.541.333.831	1.649.284.586.806	1.758.113.226.941	20.712.693.696
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.072.880.875.551	2.072.880.875.551	-
Thuế xuất, nhập khẩu	(18.947.720.153)	436.884.823.286	514.974.568.226	(97.037.465.093)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	504.226.624.150	2.760.121.406.150	2.345.039.849.728	919.308.180.572
Thuế thu nhập cá nhân	28.075.561.704	158.641.517.834	142.958.673.698	43.758.405.840
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.059.328.270	54.069.815.616	(10.487.346)
Thuế môn bài	-	24.462.946	24.462.946	-
Các loại thuế khác	72.277.375	48.444.283.154	48.509.014.008	7.546.521
	642.968.076.907	**7.180.341.283.997**	**6.936.570.486.714**	**886.738.874.190**
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	*18.952.720.153*			*97.151.595.319*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	*661.920.797.060*			*983.890.469.509*

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả về chi phí mua, xử lý và vận chuyển khí	3.616.736.762.654	2.550.653.533.136
Trong đó:		
- Chi phí mua khí PM3 CAA và 46 Cái Nước (*)	*1.137.473.888.552*	*141.888.119.087*
- Chi phí mua khí Sao Vàng Đại Nguyệt	*985.131.374.165*	*934.990.781.227*
- Chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	*741.752.776.604*	*752.994.284.579*
- Chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	*415.286.907.347*	*435.984.282.126*
- Chi phí mua và xử lý khí và condensate Thiên Ưng Đại Hùng	*236.247.968.373*	*190.340.659.043*
- Chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	*100.843.847.613*	*94.455.407.074*
Chi phí nhãn hiệu	137.947.027.072	126.688.868.798
Phải trả về chi phí vận hành BCC Nam Côn Sơn	152.762.562.361	76.979.538.034
Chi phí lãi vay phải trả	18.571.953.877	23.390.263.643
Chi phí phải trả khác	272.108.319.143	168.996.167.088
	4.198.126.625.107	**2.946.708.370.699**
Trong đó, chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**3.041.402.726.668**	**1.983.514.872.085**

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã ký thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy GPP Cà Mau và ký kết Hợp đồng Mua bán khí PM3 CAA cho toàn bộ lượng khí thiên nhiên PM3 CAA do PVN cung cấp.

Đồng thời, theo các Sửa đổi bổ sung Hợp đồng mua bán khí PM3 CAA và Lô 46 Cái Nước cho Nhà máy Đạm Cà Mau và các Nhà máy Điện Cà Mau 1&2, Tổng Công ty thay thế PVN trở thành bên Bán và kế thừa toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của PVN theo quy định của các hợp đồng này kể từ tháng 10 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, PVN và các hộ tiêu thụ khí đang tiếp tục làm việc để quyết toán lượng khí mua tính đến trước ngày bắt đầu của các Sửa đổi bổ sung này.

Văn bản này được xác t

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu bao tiêu chưa thực hiện (*)	-	2.229.174.396.077
Doanh thu cho thuê vỏ bình	23.719.432.724	10.686.739.195
	23.719.432.724	**2.239.861.135.272**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phản ánh phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu mà Tổng Công ty có nghĩa vụ thực hiện trong vòng 4 năm kể từ ngày phát sinh phần chênh lệch này với Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, Tổng Công ty đã ký Phụ lục bổ sung số 12 của Hợp đồng Mua bán khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, trong đó, hai bên cùng thống nhất điều chỉnh lượng khí nhận tối thiểu của năm hợp đồng 2024 và 2025. Theo đó, khoản chênh lệch này đã được ghi nhận vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với số tiền là 1.039.511.914.882 VND và điều chỉnh giảm toàn bộ số dư còn lại, tương ứng giảm khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 1.189.662.481.195 VND.

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") (*)	83.162.714.695	79.613.834.547
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.338.771.789	3.693.399.787
Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	-	31.653.059.057
Khác	37.643.774.518	28.767.901.894
	122.145.261.002	**143.728.195.285**
Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**32.796.988.191**	**11.225.931.587**
b. Phải trả dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	15.113.055.912	9.544.416.391
	15.113.055.912	**9.544.416.391**
Trong đó, phải trả dài hạn khác là các bên liên quan chủ yếu (Chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**1.803.073.619**	**1.661.785.125**

(*) Phản ánh phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà Văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Văn bản này được xác t

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Tổng Công ty	90%
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	10%

Giá trị tài sản cố định của BCC tại cuối năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên giá	723.317.373.840	723.317.373.840
Trong đó:		
- Quyền sử dụng đất	*223.730.000.000*	*223.730.000.000*
- Tài sản trên đất	*499.587.373.840*	*499.587.373.840*
Giá trị khấu hao lũy kế của tài sản trên đất	(173.553.138.721)	(164.018.979.533)
Giá trị còn lại	**549.764.235.119**	**559.298.394.307**

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lãi/(lỗ) theo tỷ lệ vốn góp trong năm tài chính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	128.317.338.921	124.501.264.793
Giá vốn	(62.628.502.396)	(55.422.444.884)
Chi phí khác	(312.372.443)	(1.616.664.760)
Thuế TNDN	(13.075.292.816)	(13.492.431.030)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	**52.301.171.266**	**53.969.724.119**
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp:		
- Tổng Công ty	48.752.291.118	49.431.303.422
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	3.548.880.148	4.538.420.697

Văn bản này được xác t

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm	Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	**3.031.309.014.302**	**3.031.309.014.302**	**779.051.532.366**	**2.252.257.481.936**	**2.252.257.481.936**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ('BIDV')	1.185.546.736.593	1.185.546.736.593	227.246.132.766	958.300.603.827	958.300.603.827
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ('VietcomBank')	1.131.054.116.805	1.131.054.116.805	375.600.000.000	755.454.116.805	755.454.116.805
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ('VietinBank')	445.232.898.738	445.232.898.738	127.209.399.600	318.023.499.138	318.023.499.138
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ('Agribank')	269.475.262.166	269.475.262.166	48.996.000.000	220.479.262.166	220.479.262.166
	3.031.309.014.302	**3.031.309.014.302**	**779.051.532.366**	**2.252.257.481.936**	**2.252.257.481.936**
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Trình bày trên khoản mục Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	779.051.532.366			779.051.532.366	
- Số phải trả sau 12 tháng	2.252.257.481.936			1.473.205.949.570	

Văn bản này được xác t

Tại 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty chỉ có các khoản vay bằng VND, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Thời gian trả nợ	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
BIDV	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 6 năm 2030	(i)	Tín chấp
BIDV	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 02 tháng 4 năm 2024 đến ngày 02 tháng 10 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Vietcombank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng Mizuho Bank	Từ ngày 15 tháng 12 năm 2023 đến ngày 15 tháng 6 năm 2027	(i)	Tín chấp
Vietcombank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	Từ ngày 22 tháng 4 năm 2024 đến ngày 22 tháng 4 năm 2030	(ii)	Tín chấp
Vietinbank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến ngày 23 tháng 8 năm 2028	(ii)	Tín chấp
Agribank	Trả nợ trước hạn cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Từ ngày 23 tháng 4 năm 2024 đến ngày 23 tháng 4 năm 2030	(iii)	Tín chấp

(i) Khoản vay chịu lãi suất 6,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.

(ii) Khoản vay chịu lãi suất 6,8%/năm trong vòng 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động cơ sở là bình quân lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.

(iii) Khoản vay chịu lãi suất 6,5% cho năm đầu tiên và 7%/năm cho năm thứ hai kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó được điều chỉnh theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của 4 Ngân hàng BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank với biên độ 2,0%/năm.

Văn bản này được xác t

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	779.051.532.366	779.051.532.366
Trong năm thứ hai	623.451.532.366	779.051.532.366
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	849.754.417.204	1.473.205.949.570
	2.252.257.481.936	**3.031.309.014.302**

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	**625.221.239.088**	**565.019.640.525**
Tăng trong năm	380.273.645.393	377.870.958.269
Chi trong năm	(298.769.233.997)	(317.669.359.706)
Số dư cuối năm	**706.725.650.484**	**625.221.239.088**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Phản ánh khoản dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho các công trình khí như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bể Cửu Long (i)	1.994.818.250.165	1.994.818.250.165
PM3 - Cà Mau (i)	562.856.418.929	492.653.883.884
Đường ống Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt (ii)	196.930.000.000	143.690.000.000
Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	62.391.359.814	56.152.223.832
Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí (iv)	306.548.596.754	248.349.077.007
	3.123.544.625.662	**2.935.663.434.888**

(i) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình khí Bể Cửu Long và PM3 - Cà Mau được trích lập trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

(ii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Nam Côn Sơn 2 và đường ống Sao Vàng Đại Nguyệt được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 610/QĐ-BCT ngày 10 tháng 3 năm 2023.

(iii) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

(iv) Dự phòng phải trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Nhà máy chế biến, đường ống vận chuyển và các trạm phân phối khí được trích lập dựa trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 2437/QĐ-BCT ngày 16 tháng 9 năm 2020.

Văn bản này được xác t

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế các năm trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Số dư đầu năm	**22.967.398.470.000**	**246.727.266**	**23.700.087.492.741**	**6.073.988.895.882**	**11.383.054.668.103**	**64.124.776.253.992**
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	11.383.054.668.103	(11.383.054.668.103)	-
Vốn tăng trong năm	459.330.720.000	-	(459.330.720.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.142.841.846.967	10.142.841.846.967
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(192.221.215.513)	-	(192.221.215.513)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(182.985.607.756)	(182.985.607.756)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(2.664.135.000)	-	(2.664.135.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.467.000.000.000	(3.467.000.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(13.780.439.082.000)	-	(13.780.439.082.000)
Khác	-	-	-	(19.331.306.861)	-	(19.331.306.861)
Số cuối năm	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**26.707.756.772.741**	**(4.612.175.389)**	**9.959.856.239.211**	**60.089.976.753.829**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Số dư đầu năm nay	**23.426.729.190.000**	**246.727.266**	**26.707.756.772.741**	**(4.612.175.389)**	**9.959.856.239.211**	**60.089.976.753.829**
Kết chuyển LNST chưa phân phối	-	-	-	9.959.856.239.211	(9.959.856.239.211)	-
Vốn tăng trong năm (i)	702.768.370.000	-	(702.768.370.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.233.714.478.209	11.233.714.478.209
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(192.520.561.010)	-	(192.520.561.010)
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (ii)	-	-	-	(2.860.092.391)	-	(2.860.092.391)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2025 (iii)	-	-	-	-	(187.753.084.383)	(187.753.084.383)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	3.042.852.554.090	(3.042.852.554.090)	-	-
Chia cổ tức (ii)	-	-	-	(4.919.613.129.900)	-	(4.919.613.129.900)
Khác	-	-	-	(34.364.112.178)	-	(34.364.112.178)
Số cuối năm	**24.129.497.560.000**	**246.727.266**	**29.047.840.956.831**	**1.763.033.614.253**	**11.045.961.393.826**	**65.986.580.252.176**

Văn bản này được xác t

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 61/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ năm 2025 bằng hình thức phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Theo đó, tỷ lệ phát hành là 3% trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành, tương đương 702.768.370.000 đồng từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển. Theo Nghị quyết số 81/NQ-KVN ngày 18 tháng 9 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đã thông qua kết quả tăng vốn điều lệ từ 23.426.729.190.000 đồng lên thành 24.129.497.560.000 đồng.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025 ("Nghị quyết 59"), Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã quyết định trích Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 3.042.852.554.090 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền 378.366.261.157 VND (Tổng Công ty đã tạm trích trong năm 2024 số tiền 182.985.607.756 VND nên trích bổ sung trong năm nay 195.380.653.401 VND) và chia cổ tức bằng tiền tương ứng 21% vốn điều lệ cho các cổ đông với số tiền khoảng 4.919,61 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Công ty đã thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết 59 nêu trên.

(iii) Trên cơ sở kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết 59, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 187.753.084.383 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 14 tháng 10 năm 2025, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 24.129.497.560.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.106.406.863.456	95,76%	22.433.911.410.000	95,76%
Các cổ đông khác	1.023.090.696.544	4,24%	992.817.780.000	4,24%
	24.129.497.560.000	**100%**	**23.426.729.190.000**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.412.949.756	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	*2.412.949.756*	*2.342.672.919*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.412.949.756	2.342.672.919
Cổ phiếu phổ thông	*2.412.949.756*	*2.342.672.919*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.897.384,07	11.144.244,51
Euro (EUR)	28,81	28,81

Văn bản này được xác t

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty kinh doanh mặt hàng chính là khí và các sản phẩm khí (khí khô, LPG, LNG và condensate) và cung cấp dịch vụ vận chuyển khí, condensate. Doanh thu và giá vốn các loại hình khác phát sinh lần lượt khoảng 470 tỷ đồng và 327 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp. Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm tài chính, Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	54.845.393.667.415	53.233.751.738.462
Doanh thu bán khí khô	40.612.798.525.092	38.264.414.559.105
Doanh thu bán LNG	12.965.751.544.839	3.773.615.699.921
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.389.370.062.789	2.750.393.495.768
Doanh thu bán condensate	965.997.702.786	1.000.531.302.354
Doanh thu khác	470.052.154.492	379.044.492.538
	112.249.363.657.413	**99.401.751.288.148**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan chủ yếu (chi tiết tại Thuyết minh số 36)	**43.281.177.479.983**	**30.871.757.597.331**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán LPG	51.661.227.444.564	49.421.760.012.446
Giá vốn bán khí khô	31.666.088.728.409	29.282.080.672.391
Giá vốn bán LNG	12.152.199.679.290	3.357.733.995.787
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	601.058.625.707	425.325.880.403
Giá vốn bán condensate	515.847.175.340	651.679.940.380
Khác	327.462.588.449	173.286.595.120
	96.923.884.241.759	**83.311.867.096.527**

Văn bản này được xác t

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	31.418.577.730.265	29.629.066.720.087
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.663.256.676.453	2.635.847.031.782
Chi phí nhân công	1.236.767.521.521	1.053.570.082.099
Chi phí vận chuyển	1.219.637.970.581	1.340.911.433.741
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	399.786.172.768	263.099.705.292
Chi phí an sinh xã hội	372.663.250.988	182.410.116.107
Chi phí dự phòng thu dọn công trình khí	153.921.088.940	159.816.977.103
Chi phí nhãn hiệu	137.947.027.072	125.220.481.471
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(460.621.920.193)	1.913.387.147.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.990.426.896	967.259.458.914
Khác	1.836.812.079.590	1.425.605.918.724
	40.163.738.024.881	**39.696.195.072.772**

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.192.487.978.705	1.398.502.655.294
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	214.601.309.489	260.795.673.972
Cổ tức và lợi nhuận được chia	167.239.765.390	134.850.191.681
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	55.780.962.592	-
	1.630.110.016.176	**1.794.148.520.947**

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	185.837.047.236	310.319.540.421
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	158.724.851.704	325.329.427.004
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(44.135.858.796)	70.538.175.419
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	3.355.029.350
Khác	-	4.543.685.986
	300.426.040.144	**714.085.858.180**

Văn bản này được xác t

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển	1.214.982.424.607	1.330.842.533.587
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	399.694.572.768	263.099.705.292
Khác	116.350.702.302	100.434.610.293
	1.731.027.699.677	**1.694.376.849.172**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(460.621.920.193)	1.904.723.836.586
Chi phí nhãn hiệu	137.947.027.072	125.220.481.471
Chi phí nhân viên quản lý	235.531.747.958	192.890.540.127
Chi phí an sinh xã hội	372.245.250.988	182.392.476.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.012.765.240	203.978.327.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.936.753.735	38.242.499.916
Khác	463.646.585.295	229.676.387.660
	965.698.210.095	**2.877.124.549.264**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	2.716.378.557.735	2.472.126.936.407
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.716.378.557.735**	**2.472.126.936.407**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**13.950.093.035.944**	**12.614.968.783.374**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	*(167.239.765.390)*	*(134.850.191.681)*
Điều chỉnh theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước	*(197.558.682.845)*	-
Cộng:		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	*117.207.215.303*	*177.872.207.920*
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	**13.702.501.803.012**	**12.657.990.799.613**
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi (*)	*241.218.028.678*	*594.712.235.160*
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	*13.461.283.774.334*	*12.063.278.564.453*
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	**2.716.378.557.735**	**2.472.126.936.407**

(*) Tổng Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập tính thuế (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2022 đến năm 2030).

Thu nhập từ các hoạt động khác ngoài thu nhập từ Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau chịu thuế suất thuế thu nhập hiện hành 20%.

Văn bản này được xác t

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty dựa trên cơ sở số liệu báo cáo tài chính riêng được thực hiện như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**11.233.714.478.209**	**10.142.841.846.967**
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(187.753.084.383)	(378.366.261.157)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**11.045.961.393.826**	**9.764.475.585.810**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.412.949.756	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.578**	**4.047**

(*) Tại ngày báo cáo tài chính riêng, Tổng Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 187.753.084.383 VND.

Đồng thời, Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành năm trước theo số trích lập thực tế được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 59/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025. Số bình quân gia quyền cổ phiếu đang lưu hành trong năm 2024 cũng đã được điều chỉnh theo số lượng cổ phiếu mới phát hành từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 61/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2025.

Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**10.142.841.846.967**	**10.142.841.846.967**
Trừ: Số tiền trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(182.985.607.756)	(378.366.261.157)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**9.959.856.239.211**	**9.764.475.585.810**
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.342.672.919	2.412.949.756
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.251**	**4.047**

Văn bản này được xác t

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư, dự toán công trình hoặc hợp đồng đã ký kết, cụ thể như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	12.394.382.073.655	13.610.420.042.645
Dự án mở rộng, nâng công suất Kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	8.827.584.954.426	8.834.962.930.815
Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp	16.737.896.646	100.427.379.866
	21.238.704.924.727	**22.545.810.353.326**

Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh khí:

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.2 và 05.3	0,2506 (tỷ m3)	Đến tháng 12 năm 2026
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	0,204 (tỷ m3)	Đến hết giai đoạn bình ổn
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05-1b và 05-1c	1,508 (tỷ m3)	Đến tháng 12 năm 2026
Cam kết mua khí LNG từ Shell Eastern Trading (Pte) Ltd	20.700.000 (MMBTU)	Từ năm 2027 đến hết năm 2031

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết/năm	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	0,6 (tỷ m3)	Đến tháng 12 năm 2026

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn
Các đơn vị là công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty	Các đơn vị do Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể

Văn bản này được xác t

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**43.281.177.479.983**	**30.871.757.597.331**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.667.941.712.795	1.262.081.866.077
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	10.701.991.857.376	10.236.704.097.641
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	4.192.089.326.845	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	2.127.957.290.895	3.284.557.960.189
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	457.711.292.579	271.750.431.365
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	874.947.621	925.925.926
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	1.752.304.270.329	1.906.482.488.925
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	12.490.279.264.592	5.328.958.267.522
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	*6.913.984.817.735*	*535.610.656.364*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*5.576.294.446.857*	*4.791.367.900.041*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	*1.979.711.117*
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	5.742.576.351.667	5.823.706.558.507
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.947.496.830.975	1.003.795.598.908
Trong đó:		
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	*1.011.529.349.002*	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	*934.451.562.615*	*1.002.585.603.763*
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	*1.229.341.358*	*1.077.094.895*
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*286.578.000*	*132.900.250*
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.030.650.887.132	9.811.643.089
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	675.518.867.767	605.085.037.987
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí quốc tế	*613.685.911.456*	*605.085.037.987*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	*61.832.956.311*	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	451.751.166.086	402.115.261.695
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	23.154.357.933	2.278.071.355
Trong đó:		
- Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*22.336.020.218*	*35.369.445*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*818.337.715*	*1.361.151.910*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	*881.550.000*
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	15.903.494.886	61.203.535.565
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*15.903.494.886*	*61.203.535.565*
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	1.790.386.874	669.539.365.740
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	1.185.173.631	2.761.486.840

Văn bản này được xác t

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	**29.883.926.935.672**	**27.340.704.761.615**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	23.935.590.634.794	20.639.906.673.465
Công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	7.185.584.377	10.081.156.822
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	1.079.666.664	1.069.851.516
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	-	2.071.919.999
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.307.797.237.679	4.153.568.690.359
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	*4.118.102.558.028*	*4.153.568.690.359*
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	*189.694.679.651*	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*386.267.680.769*	*884.602.150.758*
Trong đó:		
- Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*316.225.250.635*	*707.748.308.236*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	*48.173.247.991*	*48.737.199.507*
- Công ty Cổ phần cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	*20.280.306.370*	*20.343.048.191*
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	*1.588.875.773*	*2.514.184.678*
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	*99.240.891.627*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	-	*6.018.518.519*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	382.290.258.460	381.701.312.652
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	347.350.839.478	538.618.992.315
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	*336.569.228.028*	*481.069.196.199*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	*10.751.150.719*	*57.519.628.071*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	*30.460.731*	*30.168.045*
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	197.792.672.920	406.537.204.073
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	184.662.652.833	168.806.217.999
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	63.995.767.936	58.193.480.054
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	48.510.252.178	59.903.842.112
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	*41.724.408.633*	*52.231.033.660*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*4.769.843.545*	*5.848.808.452*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	*2.016.000.000*	*1.824.000.000*
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	7.630.700.000	11.396.238.166
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	7.009.888.479	1.711.633.817
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*7.009.888.479*	*1.711.633.817*
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	5.317.977.679	4.676.092.095
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	*5.317.977.679*	*4.676.092.095*
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	1.445.121.426	17.859.305.413
Trong đó:		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	*1.445.121.426*	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	-	*17.859.305.413*

Văn bản này được xác t

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	43.510.547.941	63.096.756.586
Cổ tức nhận được từ công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	74.992.500.000	74.992.500.000
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	23.587.200.000	23.587.200.000
Cổ tức nhận được từ công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
Lợi nhuận được chia từ công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (*)	33.396.907.390	249.926.814

(*) Tổng Công ty được chia lợi nhuận từ BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ngày 20 tháng 1 năm 2021 với Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP.

Văn bản này được xác t

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	**1.300.000.000.000**	**900.000.000.000**
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.300.000.000.000	900.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**7.846.942.560.558**	**8.022.662.564.197**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	168.118.809.067	160.317.471.983
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	948.238.754.552	1.979.805.929.683
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	400.588.948.466	879.215.276.670
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	110.888.427.995	119.699.245.674
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	28.385.190	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	372.055.222.539	434.242.486.505
Công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.003.339.296.287	4.126.951.970.843
Trong đó:		
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	*2.781.663.619.313*	*538.044.764.358*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*1.221.675.676.974*	*3.586.769.118.479*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	*2.138.088.006*
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.130.273.608.567	34.654.520.605
Trong đó:		
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	*1.007.857.665.976*	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	*122.303.739.771*	*34.633.970.725*
- Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	*112.202.820*	*20.549.880*
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	366.821.103.344	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	234.969.341.473	114.749.860.820
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	*217.084.242.137*	*114.749.860.820*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	*17.885.099.336*	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	94.362.646.364	96.082.399.722
Trong đó:		
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	*93.898.840.627*	*96.082.399.722*
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	*397.536.905*	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	*66.268.832*	-
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	14.994.483.517	35.756.754.303
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*14.994.483.517*	*35.756.754.303*
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	2.168.422.997	41.164.356.623
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95.110.200	22.290.766
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*95.110.200*	-
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	-	*22.290.766*

Văn bản này được xác t

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**23.378.808.653**	**280.544.439.039**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	7.727.945.478	-
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	15.650.863.175	280.544.439.039
Phải thu ngắn hạn khác	**5.004.666.310.307**	**2.638.777.777.170**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	169.525.832.044	176.924.764.595
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	918.367.811.228	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	459.901.518.871	490.326.856.675
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	1.188.073.815	7.258.292.235
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	182.843.339
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	2.566.155.968.583	1.223.384.508.202
Trong đó:		
- Tổng Công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	*1.292.388.959.380*	*118.228.915.854*
- Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	*1.273.767.009.203*	*1.105.155.592.348*
Công ty Cổ Phần - Tổng Công ty Phân bón Dầu khí Cà Mau	378.143.322.791	398.510.515
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	370.491.743.542	517.570.446.789
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	56.212.500.000	56.212.500.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	49.288.319.633	39.089.575.514
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	33.397.907.390	250.926.814
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.264.280.000	1.391.497.367
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	*1.264.280.000*	*1.264.280.000*
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	*127.217.367*
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	500.000.000	500.000.000
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	229.032.410	
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	69.473.052.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	55.814.003.125
Phải thu dài hạn khác	**1.022.101.585.245**	**445.948.514.436**
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam	1.022.101.585.245	445.948.514.436

Văn bản này được xác t

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**4.181.870.597.989**	**2.718.112.067.217**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.433.857.939.194	1.722.702.938.662
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	844.957.174	420.098.400
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	470.090.343.393	669.101.850.561
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	*451.272.950.949*	*669.101.850.561*
- Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại dầu khí Bình Sơn	*18.817.392.444*	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	161.418.925.807	119.447.823.029
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	56.269.368.157	176.392.036.079
Trong đó:		
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	*49.797.303.122*	*170.198.572.169*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	*4.422.758.447*	*4.207.751.628*
- Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ	*2.049.306.588*	*1.632.420.000*
- Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	*353.292.282*
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.225.794.902	9.439.692.330
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm Khí Quốc tế	*42.388.108.405*	*991.868.022*
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	*1.837.686.497*	*8.447.824.308*
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	7.339.228.049	8.178.700.226
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển	*4.879.076.568*	*7.089.896.522*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	*2.460.151.481*	*1.088.803.704*
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	2.107.633.072	1.875.856.459
Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.806.840.000	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	1.560.731.140	1.061.701.602
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	985.996.317	343.464.687
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	*985.996.317*	*343.464.687*
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	704.657.605	869.885.679
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	456.947.691	456.947.691
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	158.601.014	4.392.270.672
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	*129.960.000*	*276.178.827*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	*28.641.014*	-
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	*2.146.171.845*
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	*1.969.920.000*
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	3.236.776.645
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí – CTCP	42.634.474	192.024.495
Trong đó:		
- Công ty TNHH PVChem - Tech	*42.634.474*	*192.024.495*

Văn bản này được xác t

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**3.041.402.726.668**	**1.983.514.872.085**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.022.427.875.530	1.927.185.196.764
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	18.761.672.854	39.838.493.862
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	117.178.284	16.491.181.459
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	96.000.000	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	*96.000.000*	-
Phải trả ngắn hạn khác	**32.796.988.191**	**11.225.931.587**
Công ty mẹ		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	3.123.485.000	-
Các công ty thành viên thuộc Tập đoàn		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	10.955.921.301	10.924.599.545
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	10.978.839.466	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.236.776.645	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.146.171.845	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	1.934.461.892	-
Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	301.332.042	301.332.042
Trong đó:		
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	*301.332.042*	*301.332.042*
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	120.000.000	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	*120.000.000*	-
Phải trả dài hạn khác	**1.803.073.619**	**1.661.785.125**
Các công ty con		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	141.288.494	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu Khí Việt Nam	1.661.785.125	1.661.785.125

Văn bản này được xác t

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các quyền lợi góp khác	46.676.607.560	25.132.426.621

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Thanh Bình - Chủ tịch	3.745.020.390	2.033.482.515
Ông Phạm Văn Phong - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	4.145.020.390	2.007.466.112
Ông Đỗ Đông Nguyên - Thành viên	3.191.104.765	1.896.754.755
Ông Triệu Quốc Tuấn - Thành viên	3.048.455.911	1.783.045.675
Ông Trần Nhật Huy - Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.378.245.658	-
Ông Nguyễn Thanh Hào - Thành viên	2.722.089.620	538.981.357
Ông Trịnh Văn Khiêm - Thành viên (từ ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.403.737.620	-
Ông Trương Hồng Sơn - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.708.326.824	1.896.754.755
Bà Võ Thị Thanh Ngọc - Thành viên (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.732.299.559	1.936.345.234
Ông Hoàng Văn Quang - Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2023)	-	395.528.905
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phạm Văn Phong - Tổng Giám đốc	(*)	(*)
Ông Nguyễn Công Luận - Phó Tổng Giám đốc	3.362.840.387	1.752.230.774
Ông Hoàng Trọng Dũng - Phó Tổng giám đốc	3.502.528.863	1.277.207.828
Ông Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng Giám đốc	3.362.840.387	1.716.016.239
Ông Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng giám đốc	3.333.127.698	913.329.192
Ông Nguyễn Minh Tuấn - Phó Tổng giám đốc (từ ngày 02 tháng 6 năm 2025)	1.417.052.079	-
Ông Trần Nhật Huy - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	2.087.091.918	1.646.252.696
Ông Phạm Đăng Nam - Phó Tổng giám đốc (đến ngày 1 tháng 1 năm 2024)	-	705.747.569

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

Ban Kiểm soát		
Ông Trịnh Văn Minh - Trưởng ban (từ 30 tháng 5 năm 2025)	1.105.635.878	-
Ông Nguyễn Công Minh - Kiểm soát viên	1.974.912.841	1.518.719.754
Bà Nguyễn Thị Kim Yến - Kiểm soát viên	1.899.118.202	1.398.547.022
Bà Trần Thị Hoàng Anh - Trưởng ban (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)	1.557.158.570	1.716.016.239

37. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Khí Nam Côn Sơn 1 và một số khu đất tại các tỉnh nơi Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các bên hữu quan nhằm ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng nói trên được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Văn bản này được xác t

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm 702.768.370.000 VND là số vốn điều lệ tăng lên tương ứng với số cổ phiếu phát hành từ nguồn vốn chủ sở hữu như trình bày tại Thuyết minh số 24.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 42.127.647.569 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 165.934.445.724 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 18.571.953.877 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.390.263.643 VND) là số tiền lãi của các khoản vay phát sinh trong năm chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm 383.530.289.881 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 280.416.419.811 VND), là lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Đặng Thị Hồng Yến	**Nguyễn Anh Tuấn**	**Nguyễn Công Luận**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám đốc**

Ngày 11 tháng 02 năm 2026

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0579

Văn bản này được xác t

Deloitte.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2025

Văn bản này được xác t

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGE(S)
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
SEPARATE BALANCE SHEET	5 - 6
SEPARATE INCOME STATEMENT	7
SEPARATE CASH FLOW STATEMENT	8 - 9
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	10 - 55

Văn bản này được xác t

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION
PV Gas Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Nha Be Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2025.

BOARDS OF DIRECTORS AND MANAGEMENT

The members of the Boards of Directors and Management of the Corporation during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Binh	Chairman
Mr. Pham Van Phong	Member
Mr. Trieu Quoc Tuan	Member
Mr. Tran Nhat Huy	Member (appointed on 30 May 2025)
Mr. Trinh Van Khiem	Member (appointed on 30 May 2025)
Mr. Do Dong Nguyen	Independent Member
Mr. Nguyen Thanh Hao	Independent Member
Mrs. Vo Thi Thanh Ngoc	Member (resigned on 30 May 2025)
Mr. Truong Hong Son	Member (resigned on 30 May 2025)

Board of Management

Mr. Pham Van Phong	Chief Executive Officer
Mr. Huynh Quang Hai	Executive Officer
Mr. Nguyen Phuc Tue	Executive Officer
Mr. Nguyen Cong Luan	Executive Officer
Mr. Hoang Trong Dung	Executive Officer
Mr. Nguyen Minh Tuan	Executive Officer (appointed on 02 June 2025)
Mr. Tran Nhat Huy	Executive Officer (resigned on 30 May 2025)

Supervisory Board

Mr. Trinh Van Minh	Head of the Supervisory Board (appointed on 30 May 2025)
Mr. Nguyen Cong Minh	Member of the Supervisory Board
Mr. Nguyen Thi Kim Yen	Member of the Supervisory Board
Ms. Tran Thi Hoang Anh	Head of the Supervisory Board (resigned on 30 May 2025)

Văn bản này được xác t

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)

BOARD OF MANAGEMENT'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Corporation is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as of 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Board of Management is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -CÔNG TY CỔ PHẦN

Nguyen Cong Luan
Executive Officer
(As per Power of Attorney No. 26/GUQ-KVN dated 20 February 2024)

11 February 2026

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0581

Văn bản này được xác t

Deloitte Vietnam Audit Co. Ltd
12th Floor, Diamond Park Plaza
16 Lang Ha, Giang Vo Ward
Hanoi
Vietnam
Tel: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

No.: 0469/VNIA-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: Shareholders
The Boards of Directors and Management
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (the "Corporation"), prepared on 11 February 2026 as set out from page 05 to page 55, which comprise the separate balance sheet as of 31 December 2025, the separate statement of income and separate statement of cash flows for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of Management's Responsibility for the Separate Financial Statements

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Văn bản này được xác t

Deloitte.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (Continued)

Opinion

In our opinion, the separate financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of the Corporation as of 31 December 2025, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Other matter

The comparative figures are the figures of the separate financial statements for the year ended 31 December 2024 which were audited by another independent auditing firm, whose audit report dated 20 February 2025 expressed an unmodified opinion.

M.S.D.N: 0100112500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Vu Duc Nguyen
Audit Partner
Audit Practising Registration Certificate
No. 0764-2023-001-1

Dao Ngoc Duy
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5969-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

11 February 2026
Hanoi, S.R. Vietnam

Văn bản này được xác t

SEPARATE BALANCE SHEET

As of 31 December 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	**100**		**63,252,590,248,684**	**54,057,070,324,400**
I. Cash and cash equivalents	**110**	5	**4,994,571,701,559**	**3,555,225,811,429**
1. Cash	111		394,571,701,559	855,225,811,429
2. Cash equivalents	112		4,600,000,000,000	2,700,000,000,000
II. Short-term financial investments	**120**	6	**31,564,871,326,330**	**25,981,047,224,416**
1. Held-to-maturity investments	123		31,564,871,326,330	25,981,047,224,416
III. Short-term receivables	**130**		**22,353,223,767,096**	**20,045,602,897,653**
1. Short-term trade receivables	131	7	17,917,188,342,640	18,242,910,645,317
2. Short-term advances to suppliers	132	8	43,023,056,012	340,128,211,226
3. Other short-term receivables	136	9	6,993,341,968,364	4,523,515,561,223
4. Provision for short-term doubtful debts	137	10	(2,600,329,599,920)	(3,060,951,520,113)
IV. Inventories	**140**	11	**3,666,069,027,467**	**4,132,781,697,983**
1. Inventories	141		3,823,402,919,364	4,245,795,847,533
2. Provision for devaluation of inventories	149		(157,333,891,897)	(113,014,149,550)
V. Other short-term assets	**150**		**673,854,426,232**	**342,412,692,919**
1. Short-term prepayments	151	12	26,909,177,977	18,323,303,154
2. Value added tax deductibles	152		549,793,652,936	305,136,669,612
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	17	97,151,595,319	18,952,720,153
B. NON-CURRENT ASSETS	**200**		**23,838,030,394,952**	**24,724,875,932,737**
I. Long-term receivables	**210**		**1,094,029,177,964**	**522,167,263,371**
1. Long-term advances to suppliers	212		66,106,076,719	70,495,232,935
2. Other long-term receivables	216	9	1,027,923,101,245	451,672,030,436
II. Fixed assets	**220**		**14,383,145,342,155**	**16,644,708,646,046**
1. Tangible fixed assets	221	13	14,069,739,585,913	16,341,486,733,669
- Cost	*222*		*60,117,249,583,817*	*59,760,433,505,797*
- Accumulated depreciation	*223*		*(46,047,509,997,904)*	*(43,418,946,772,128)*
2. Intangible assets	227	14	313,405,756,242	303,221,912,377
- Cost	*228*		*582,079,697,309*	*558,471,089,979*
- Accumulated amortisation	*229*		*(268,673,941,067)*	*(255,249,177,602)*
III. Long-term assets in progress	**240**		**2,526,792,809,626**	**1,411,524,965,365**
1. Construction in progress	242	15	2,526,792,809,626	1,411,524,965,365
IV. Long-term financial investments	**250**	6	**3,012,855,728,451**	**2,958,552,070,894**
1. Investments in subsidiaries	251		3,756,037,870,394	3,745,870,071,633
2. Investments in joint ventures, associates	252		284,460,000,000	284,460,000,000
3. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(1,027,642,141,943)	(1,071,778,000,739)
V. Other long-term assets	**260**		**2,821,207,336,756**	**3,187,922,987,061**
1. Long-term prepayments	261	12	2,821,207,336,756	3,187,922,987,061
TOTAL ASSETS (270=100+200)	**270**		**87,090,620,643,636**	**78,781,946,257,137**

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Văn bản này được xác t

SEPARATE BALANCE SHEET (Continued)

As of 31 December 2025

Unit: VND

	RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C.	**LIABILITIES**	**300**		**21,104,040,391,460**	**18,691,969,503,308**
I.	**Current liabilities**	**310**		**16,255,303,608,087**	**13,459,021,155,594**
1.	Short-term trade payables	311	16	8,988,926,433,372	5,627,072,471,947
2.	Short-term advances from customers	312		68,969,142,545	86,364,083,615
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	17	983,890,469,509	661,920,797,060
4.	Payables to employees	314		383,749,060,978	349,093,330,262
5.	Short-term accrued expenses	315	18	4,198,126,625,107	2,946,708,370,699
6.	Short-term unearned revenue	318	19	23,719,432,724	2,239,861,135,272
7.	Other current payables	319	20	122,145,261,002	143,728,195,285
8.	Short-term loans and obligations under finance leases	320	21	779,051,532,366	779,051,532,366
9.	Bonus and welfare funds	322	22	706,725,650,484	625,221,239,088
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**4,848,736,783,373**	**5,232,948,347,714**
1.	Other long-term payables	337	20	15,113,055,912	9,544,416,391
2.	Long-term loans and obligations under finance leases	338	21	1,473,205,949,570	2,252,257,481,936
3.	Long-term provisions	342	23	3,123,544,625,662	2,935,663,434,888
4.	Scientific and technological development fund	343		236,873,152,229	35,483,014,499
D.	**EQUITY**	**400**		**65,986,580,252,176**	**60,089,976,753,829**
I.	**Owners' equity**	**410**	**24**	**65,986,580,252,176**	**60,089,976,753,829**
1.	Owners' contributed capital	411		24,129,497,560,000	23,426,729,190,000
	- Ordinary shares carrying voting rights	*411a*		*24,129,497,560,000*	*23,426,729,190,000*
2.	Share premium	412		246,727,266	246,727,266
3.	Investment and development fund	418		29,047,840,956,831	26,707,756,772,741
4.	Retained earnings	421		12,808,995,008,079	9,955,244,063,822
	- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior year end	*421a*		*1,763,033,614,253*	*(4,612,175,389)*
	- Retained earnings of the current year	*421b*		*11,045,961,393,826*	*9,959,856,239,211*
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**87,090,620,643,636**	**78,781,946,257,137**

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**

11 February 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0581

Văn bản này được xác t

SEPARATE INCOME STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	**01**	**27**	**112,249,363,657,413**	**99,401,751,288,148**
2. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01)	**10**		**112,249,363,657,413**	**99,401,751,288,148**
3. Cost of goods sold and services rendered	11	28	96,923,884,241,759	83,311,867,096,527
4. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	**20**		**15,325,479,415,654**	**16,089,884,191,621**
5. Financial income	21	30	1,630,110,016,176	1,794,148,520,947
6. Financial expenses	22	31	300,426,040,144	714,085,858,180
- In which: Interest expense	*23*		*185,837,047,236*	*310,319,540,421*
7. Selling expenses	25	32	1,731,027,699,677	1,694,376,849,172
8. General and administration expenses	26	32	965,698,210,095	2,877,124,549,264
9. Operating profit (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**13,958,437,481,914**	**12,598,445,455,952**
10. Other income	31		55,831,920,537	40,271,277,331
11. Other expenses	32		64,176,366,507	23,747,949,909
12. (Loss)/profit from other activities (40=31-32)	**40**		**(8,344,445,970)**	**16,523,327,422**
13. Accounting profit before tax (50=30+40)	**50**		**13,950,093,035,944**	**12,614,968,783,374**
14. Current corporate income tax expense	51	33	2,716,378,557,735	2,472,126,936,407
15. Net profit after corporate income tax (60=50-51)	**60**		**11,233,714,478,209**	**10,142,841,846,967**
16. Basic earnings per share	**70**	**34**	**4,578**	**4,047**

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**

11 February 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0581

Văn bản này được xác t

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	***01***	***13,950,093,035,944***	***12,614,968,783,374***
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets	02	2,663,256,676,453	2,635,847,031,782
Provisions	03	(306,516,947,702)	2,167,867,201,301
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency monetary items	04	(55,780,962,592)	3,355,029,350
Gain from investing activities	05	(1,323,631,810,456)	(1,533,352,846,975)
Interest expense	06	185,837,047,236	310,319,540,421
3. Operating profit before movements in working capital	***08***	***15,113,257,038,883***	***16,199,004,739,253***
Increase, decrease in receivables	09	(3,194,292,019,156)	(4,562,085,704,674)
Increase, decrease in inventories	10	422,392,928,169	(554,898,912,477)
Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	3,727,694,158,384	336,816,393,119
Increase, decrease in prepaid expenses	12	358,129,775,482	(193,835,066,626)
Interest paid	14	(190,655,357,002)	(332,049,874,468)
Corporate income tax paid	15	(2,345,039,849,728)	(2,523,894,531,111)
Other cash outflows	17	(304,652,561,836)	(269,089,356,633)
Net cash generated by operating activities	***20***	***13,586,834,113,196***	***8,099,967,686,383***
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(2,120,056,872,893)	(1,641,386,946,922)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	629,873,704	1,386,025,703
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(43,879,833,161,271)	(44,711,890,195,248)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	38,296,009,059,357	52,867,316,706,510
5. Equity investments in other entities	25	(10,167,798,761)	-
6. Interest earned, dividends and profits received	27	1,264,424,464,939	1,834,448,191,358
Net cash (used in)/generated by investing activities	***30***	***(6,448,994,434,925)***	***8,349,873,781,401***

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Văn bản này được xác t

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the year ended 31 December 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	-	1,634,494,780,485
2. Repayment of borrowings	34	(779,051,532,366)	(4,402,368,883,947)
3. Dividends and profits paid	36	(4,918,823,570,679)	(13,780,439,082,000)
Net cash (used in) financing activities	***40***	***(5,697,875,103,045)***	***(16,548,313,185,462)***
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	**50**	**1,439,964,575,226**	**(98,471,717,678)**
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	**60**	**3,555,225,811,429**	**3,649,309,062,679**
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(618,685,096)	4,388,466,428
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	**70**	**4,994,571,701,559**	**3,555,225,811,429**

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**

11 February 2026

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0581

Văn bản này được xác t

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation ("the Corporation"), formerly known as PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited, is a subsidiary of Vietnam Oil and Gas Group (currently known as Vietnam National Industry - Energy Group ("PVN")) which was established in accordance with Decision No. 2232/QD-DKVN dated 18 July 2007 issued by PVN and the first Enterprise registration certificate No. 3500102710 dated 13 December 2007.

PetroVietnam Gas Corporation - One Member Company Limited was officially transformed into PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation in accordance with Enterprise registration certificate dated 16 May 2011 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 14 October 2025, the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City issued the 23rd amended Enterprise registration certificate No. 3500102710 to increase charter capital of the Corporation from VND 23,426.7 billion to VND 24,129.4 billion.

The Corporation's shares were approved for listing on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under Decision No. 60/2012/QD-SGDHCM dated 27 April 2012. The first trading day was on 21 May 2012 with the stock code GAS.

The parent company of the Corporation is Vietnam National Industry - Energy Group.

The Corporation's headquarters is located at PV Gas Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees of the Corporation as of 31 December 2025 was 1,355 (as at 31 December 2024: 1,380).

Operating industry and principal activities

Under the Business Registration Certificate, the operating industry of the Corporation comprises:

- Collecting, transporting, storing gas and gas products;
- Producing fuel gas, distributing gaseous fuel through pipelines, specially processing gas and gas products;
- Wholesaling solid, liquid and gaseous fuel and other relevant products, specially distributing and trading dry gas, LNG, CNG, LPG and Condensate;
- Importing and exporting dry gas, LNG, LPG and Condensate;
- Performing other relevant construction activities, specially investing, constructing, managing, maintaining, repairing gas and gas related construction works and projects ;
- Real estate business;
- Investing in infrastructure for distribution systems of dry and liquid gas at source from supply to whole sale and retail distribution and;
- Transporting cargo by road, specially providing transportation services and means of transport using gas, transporting gas products (doing business in gas product transportation).

The principal activities of the Corporation are to collect, import, transport, store, process, distribute and trade gas and gaseous products.

Văn bản này được xác t

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As of 31 December 2025, the Corporation has 09 dependent accounting units as following details:

Dependent accounting unit	Place of operation
PetroVietnam Gas South East Branch (formerly known as PetroVietnam Gas South East Transmission Company)	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Logistics Branch (*)	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Trading Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Services Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Project Management Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas South West Branch (formerly known as PetroVietnam Gas Ca Mau Company)	Ca Mau Province
PetroVietnam Gas Nam Con Son Pipeline Company	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas North Branch (formerly known as PetroVietnam Gas – Hai Phong Branch)	Hai Phong City
PetroVietnam Gas LNG Trading Branch	Ho Chi Minh City
PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company (operations ceased since 01 December 2025)	Ho Chi Minh City

Changes in the Corporation's structure during the year

Establishment of a new branch

(*) PetroVietnam Gas Logistics Branch is a dependent accounting unit of the Corporation, established pursuant to Decision No. 430/QD-KVN dated 14 April 2025 of the Corporation's Board of Directors. Its principal business activity is road freight transportation (transportation services using gas-fuelled vehicles and transportation of gas products), together with other business activities including specialised construction of gas-related works and projects; import and trading of materials, equipment and chemicals used in gas-related activities; provision of warehousing, port and logistics services, and infrastructure for the distribution of liquefied gas products; organisation of import and export and distribution of gas products; and leasing of machinery and equipment.

Termination of operations of dependent unit

Pursuant to Decision No. 1265/QD-KVN dated 25 November 2025 of the Corporation's Board of Directors, PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company's operation was terminated to implement the restructuring and reorganisation. As from 01 December 2025, all rights, obligations and assets of PetroVietnam Gas Vung Tau Processing Company have been transferred to the PetroVietnam Gas South East Branch and PetroVietnam Gas Logistics Branch.

Văn bản này được xác t

As of 31 December 2025, the Corporation has 08 subsidiaries and 02 joint ventures, associates. General information about these companies is as follows:

Name of the Company	Place of incorporation and operation	Principal activities	At the end of the year		At the beginning of the year	
			Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held
			%	%	%	%
Subsidiaries						
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing low pressure gas	50.50%	50.50%	50.50%	50.50%
LNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	51.00%	51.00%	51.00%	51.00%
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Ha Noi City	Distributing liquefied petroleum gas	51.31%	51.31%	51.31%	51.31%
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Providing pipe coating services	52.94%	52.94%	52.94%	52.94%
CNG Vietnam Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Manufacturing natural gas	56.00%	56.00%	56.00%	56.00%
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Lam Dong Province	Processing natural gas	61.00%	61.00%	61.00%	61.00%
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Dong Thap Province	Manufacturing steel pipes	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd. (*)	Singapore	Trading gas products	100.00%	100.00%	-	-
Joint ventures and associates						
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Ho Chi Minh City	Trading gas	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Ho Chi Minh City	Distributing liquefied petroleum gas	35.26%	35.26%	35.26%	35.26%

(*) Established according to Decision No. 1035/QD-KVN dated 12 September 2024 of the Board of Directors, PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd has officially operated since 12 February 2025 under Certificate Confirming Incorporation of Company issued by the Accounting and Corporate Regulatory Authority (ACRA) on 12 February 2025.

Văn bản này được xác t

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures are the figures of the Corporation's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. NEW ACCOUNTING GUIDANCE ISSUED BUT NOT YET EFFECTIVE

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") providing guidance on the corporate accounting regime. Circular 99 took effect from 01 January 2026 and is applicable to financial years beginning on or after 01 January 2026. Circular 99 replaces the following documents:

- Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance ("Circular 200") providing guidance on the corporate accounting regime;
- Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 of the Ministry of Finance amending and supplementing Article 128 of Circular 200;
- Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing a number of articles of Circular 200; and
- Circular No. 195/2012/TT-BTC dated 15 November 2012 providing accounting guidance applicable to investors.

The provisions relating to accounting for the equitisation of State-owned enterprises, as guided under Circular 200, continue to be applied.

The Corporation's Board of Management is currently assessing the impact of the adoption of Circular 99 on the Corporation's financial statements for future accounting periods beginning on or after 01 January 2026.

Văn bản này được xác t

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of the separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of Management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments (original terms not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits held to maturity to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the separate income statement on accrual basis.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Equity investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Văn bản này được xác t

Interests in joint ventures

A jointly controlled entity is a joint venture which involves the establishment of a new entity in which each venturer has an interest. The entity operates through a contractual arrangement between the venturers which establishes joint control over the economic activity of the entity.

Interests in subsidiaries, associates, joint ventures are initially recognised at cost. The Corporation's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the separate income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, associates, joint ventures are carried in the separate balance sheet at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of such investments are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the separate balance sheet date.

Business cooperation contract ("BCC")

A business cooperation contract is a contract between the Corporation and other parties to carry out specific business activities without establishing a new legal entity. These activities are jointly controlled by the parties under the BCC or controlled by one of the parties. The BCC is based on jointly controlled assets or shares of post-tax profits. The parties in a BCC may agree to share revenue, products or profit after tax.

BCC with jointly controlled assets

Jointly controlled assets under BCC are any assets which are purchased or constructed by the parties for their benefits as set out in the BCC. The Corporation recognises its proportionate share of the assets on the separate financial statements, its proportionate share of the products or revenue from the usage of the jointly controlled assets, and the agreed share of the expenses on the separate financial statements during the financial year.

BCC in the form of shared profits after tax

A BCC in the form of shares of profit after tax is jointly controlled which states that each party is entitled to profits when the BCC is profitable and is required to bear losses when the BCC is loss making. The Corporation is required to recognize the entire revenue and expenses arising from the BCC and then allocate revenue and expenses in the year following the agreed proportion to the participating parties.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue on the basis of assessing the ability to recover receivables or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Văn bản này được xác t

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realizable value. Cost of materials, tools and supplies, and merchandise comprises purchase costs and other directly attributable expenses. Cost of work in progress and finished goods comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined by the first-in first-out method for external purchased LPG and the weighted average method for the others. Net realizable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The Corporation applies the perpetual method for inventories.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the separate balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self- construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognized at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by the Board of Directors or the Board of Management based on decentralization of authority.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, details are as follows:

	Years
Buildings and structures	03 - 50
Machinery and equipment	03 - 10
Motor vehicles and transmission equipment	03 - 13
Office equipment	03 - 10
Other tangible fixed assets (including gas constructions)	03 - 20

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognized in the separate income statement.

Văn bản này được xác t

Intangible assets and amortization

Intangible assets comprise land use rights, computer software and other intangible assets which are stated at cost less accumulated amortization.

The costs of intangible assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions for their intended use.

Land use rights with definite term are amortized based on the year of time granted, land use rights with indefinite term are not amortized. Computer software and other intangible fixed assets are amortized using the straight-line method over their estimated useful lives, specifically as follows:

	Years
Land use rights with definite term	50
Computer software	03 - 06
Other intangible assets	03

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Corporation's accounting policies. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepayments include actual expenses which have already incurred but related to the results of operations of multiple financial years. Prepayments include costs of the offtake gas purchase cost, costs of gas cylinders, land rental, insurance costs, maintenance and repair costs, costs of allocating tools and equipment which do not meet the recognition criteria for fixed assets and other prepayments.

Cost of the offtake gas purchase costs under the gas sales contract are calculated based on the difference between the gas purchase cost committed for minimum contract quantity and the actual gas purchase cost below the committed quantity, as agreed between the Corporation and PVN. These costs are allocated to the profit or loss in accordance with the future gas volumes to be received, based on the contractual time frame.

Cost of gas cylinders put into use is recognized as a long-term prepaid expense and amortized to the profit or loss in the year on a straight-line basis over a period of 10 years. The value of gas cylinders includes the purchase cost of the cylinders and other related costs which are necessary to bring the gas cylinders to their working conditions and locations for their intended use.

Land use rights are charged to the profit or loss using the straight-line method over the lease term.

Other types of long-term prepayments comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption, renovation cost and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures have been capitalized as prepayments and are allocated to the profit or loss using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Văn bản này được xác t

Operating leases

All leases of the Corporation are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Revenue under the operating leases are recorded on the straight-line basis over the lease term. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the profit or loss when incurred or charged to the expenses over the lease term in accordance with revenue from operating leases.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the separate income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivable as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Long-term provisions

Long-term provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the separate balance sheet date.

Provisions include provisions for gas constructions decommissioning costs and other provisions. The provision for gas constructions decommissioning costs is recognized in accordance with Decision No. 49/2017/QD-TTg dated 21 December 2017 of the Prime Minister on removal of installations, equipment and facilities serving petroleum activities approved by the Ministry of Industry and Trade.

Unearned revenue

Unearned revenue primarily relates to take-or-pay gas sales contracts with customers and is determined based on the difference between take-or-pay revenue and the actual revenue recognized below the committed volume. The Corporation recognizes unearned revenue corresponding to the portion of performance obligations to be fulfilled in the future. When the revenue recognition criteria are met, the unearned revenue will be recognized in the separate income statement for the year in which such performance obligations are satisfied.

Scientific and technological development fund

The science and technology development fund is appropriated to finance the Corporation's science and technology activities. The fund is established based on the Corporation's needs for technological development and innovation and is recognized in the profit or loss for the year in accordance with Circular No. 05/2022/TT-BKHCN dated 31 May 2022 issued by the Ministry of Science and Technology and Circular No. 67/2022/TT-BTC dated 07 November 2022 issued by the Ministry of Finance. Accordingly, the Corporation may deduct from taxable income during the operating year to appropriate for the fund, depending on its demand for science and technology funding.

Văn bản này được xác t

Bonus and welfare fund

The bonus and welfare fund is appropriated from the Corporation's after-tax profit and approved by the shareholders at the General Meeting of Shareholders. The fund is presented as a payable on the separate balance sheet. It is used to reward and provide financial incentives, serve common benefits, and improve employee welfare.

Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from after-tax profit based on profit appropriation resolutions approved annually by the Corporation's General Meeting of Shareholders. The fund is used to supplement charter capital and to finance investment and development projects that support the Corporation's core business activities.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods:

Revenue from the sale of goods is recognized when all five (5) following conditions are satisfied:

(a) the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
(b) the Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
(c) the amount of revenue can be measured reliably;
(d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
(e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services:

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognized when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognized in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

(a) the amount of revenue can be measured reliably;
(b) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
(c) the percentage of completion of the transaction at the separate balance sheet date can be measured reliably; and
(d) the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognized when the Corporation's right to receive payment has been established.

Văn bản này được xác t

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Corporation usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognized in the separate income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized in the income statement in the year when incurred unless they are capitalized in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial year of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost/original cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost/original cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalized even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to separate income statement, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Văn bản này được xác t

Related parties

Parties are considered to be related if one party is capable of controlling or has direct or indirect significant influence over the other party in making financial and operating policy decisions. Related parties having transactions with the Corporation mainly include PVN and its subsidiaries, joint-ventures, associates, the Corporation's subsidiaries, joint-ventures, associates and key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the Corporation's activities. In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	1,224,982,713	1,427,575,947
Bank demand deposits	393,346,718,846	853,798,235,482
Cash equivalents (*)	4,600,000,000,000	2,700,000,000,000
	4,994,571,701,559	**3,555,225,811,429**

(*) Cash equivalents represent deposits with original terms of 3 months or less at commercial banks, bearing interest rates of 4.75% per annum (as of 31 December 2024: from 3.7% per annum to 4.75% per annum).

Văn bản này được xác t

6. FINANCIAL INVESTMENTS

a) Short-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
		VND		VND
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Held-to-maturity investments				
- Term deposits	31,564,871,326,330	31,564,871,326,330	25,981,047,224,416	25,981,047,224,416
	31,564,871,326,330	**31,564,871,326,330**	**25,981,047,224,416**	**25,981,047,224,416**

Short-term financial investments represent held-to-maturity investments which are time deposits of the Corporation at commercial banks with original term of more than 3 months and remaining term of not exceeding 12 months from the balance sheet date, bearing interest rates from 3.4% per annum to 7.4% per annum (as of 31 December 2024: from 3.4% per annum to 4.3% per annum).

As of 31 December 2025, The Corporation's term deposits include VND 636,473,735,678 (as of 31 December 2024: VND 636,473,735,678) which are 12-month term deposits at Vietnam Modern Bank LLC ("MBV", formerly known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank). In compliance with directives from the State Bank of Vietnam ("SBV"), MBV has temporarily suspended payments to corporate depositors. Since MBV is acquired by Military Commercial Joint Stock Bank ("MB") (a state-owned bank) under the mandatory transfer decision by SBV, the Corporation's Board of Management assesses that the above deposit will be transacted again in the future once MB finalizes the payment plan to the Corporation.

Văn bản này được xác t

b) Long-term financial investments

	Proportion of ownership interest	Closing balance			Opening balance			
		Cost	Provision	Net value	Cost	Provision	Net value	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
b1) Investments in subsidiaries		**3,756,037,870,394**	**(1,008,166,422,615)**	**2,747,871,447,779**	**3,745,870,071,633**	**(1,048,614,760,986)**	**2,697,255,310,647**	
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	99.99%	1,858,375,690,000	(1,002,281,848,064)	856,093,841,936	1,858,375,690,000	(1,043,715,188,565)	814,660,501,435	(**)
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	50.50%	837,605,785,000	-	837,605,785,000	837,605,785,000	-	837,605,785,000	(*)
CNG Vietnam Joint Stock Company	56.00%	481,819,822,512	-	481,819,822,512	481,819,822,512	-	481,819,822,512	(*)
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	51.31%	206,166,408,900	-	206,166,408,900	206,166,408,900	-	206,166,408,900	(*)
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	61.00%	183,000,000,000	(5,059,068,200)	177,940,931,800	183,000,000,000	(4,095,138,504)	178,904,861,496	(**)
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	52.94%	127,902,365,221	-	127,902,365,221	127,902,365,221	-	127,902,365,221	(*)
LNG Vietnam Joint Stock Company	51.00%	51,000,000,000	(825,506,351)	50,174,493,649	51,000,000,000	(804,433,917)	50,195,566,083	(**)
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	100%	10,167,798,761	-	10,167,798,761	-	-	-	(**)
b2) Equity investments in joint ventures, associates		**284,460,000,000**	**(19,475,719,328)**	**264,984,280,672**	**284,460,000,000**	**(23,163,239,753)**	**261,296,760,247**	
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35.26%	226,460,000,000	-	226,460,000,000	226,460,000,000	-	226,460,000,000	(*)
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	29.00%	58,000,000,000	(19,475,719,328)	38,524,280,672	58,000,000,000	(23,163,239,753)	34,836,760,247	(**)
		4,040,497,870,394	**(1,027,642,141,943)**	**3,012,855,728,451**	**4,030,330,071,633**	**(1,071,778,000,739)**	**2,958,552,070,894**	

The Corporation determines the net value of investments at cost less provision for devaluation of that investment.

The significant transactions between the Corporation and its subsidiaries during the year are presented in Note 36.

Văn bản này được xác t

(*) Market value of investments in listed subsidiaries, associates are as follows:

	Closing balance					Opening balance		
	Proportion of ownership interest	Cost	Number of shares hold	Quoted price (i)	Market value	Proportion of ownership interest	Cost	Market value
		VND		VND	VND		VND	VND
Subsidiaries								
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	50.50%	837,605,785,000	49,995,000	23,600	1,179,882,000,000	50.50%	837,605,785,000	1,584,841,500,000
CNG Vietnam Joint Stock Company	56.00%	481,819,822,512	19,656,000	24,450	480,589,200,000	56.00%	481,819,822,512	609,336,000,000
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	51.31%	206,166,408,900	20,522,499	6,200	127,239,493,800	51.31%	206,166,408,900	144,196,213,700
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	52.94%	127,902,365,221	11,434,000	35,800	409,337,200,000	52.94%	127,902,365,221	341,876,600,000
Associates								
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35.26%	226,460,000,000	17,631,579	52,900	932,710,529,100	35.26%	226,460,000,000	578,315,791,200
		1,879,954,381,633			3,129,758,422,900		1,879,954,381,633	3,258,566,104,900

(i) Quoted Price is the closing price on the most recent trading day up to 31 December 2025.

(**) According to Circular 200/2014/TT-BTC ("Circular 200") dated 22 December 2014, the fair value of investments should be presented. However, the invested companies have not yet listed their shares on the stock markets and there is no guidance under Circular 200 about the determination of fair value of these investments; therefore, for more information, the Corporation has measured the fair value of investments in other entities at cost less provision for impairments.

Văn bản này được xác t

Summary of business operation of subsidiaries and joint ventures, associates in the year:

	Current year	Prior year
Subsidiaries		
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	Making profit	Making loss
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock	Making profit	Making profit
CNG Vietnam Joint Stock Company	Making profit	Making profit
Son My LNG Terminal Limited Liability Company	Not yet operational	Not yet operational
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	Making profit	Making profit
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	Making profit	Making profit
LNG Vietnam Joint Stock Company	Not yet operational	Not yet operational
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Making profit	Not yet incorporated
Joint ventures, associaties		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	Making profit	Making profit
PVGazprom Natural Gas for Vehicles Company Limited	Not yet operational	Not yet operational

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term trade receivables from non-related parties	**10,070,245,782,082**	**10,220,248,081,120**
Phu My Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	1,807,958,015,117	1,739,993,982,128
Tran Hong Quan Petroleum Company Limited	1,550,460,929,794	581,197,066,994
Mitsui & Co., Ltd.	963,557,037,200	-
Vietpetrol Energy Joint Stock Company	616,900,682,148	783,211,504,419
Petrolimex Gas Corporation - Joint Stock Company	548,888,704,753	422,476,279,156
Venus Gas Company Limited	545,632,820,948	889,851,457,494
Mekong Energy Company (*)	-	1,167,715,968,932
Phu My 3 BOT Power Company Ltd (*)	-	888,333,195,622
Others	4,036,847,592,122	3,747,468,626,375
b. Short-term trade receivables from significant related parties (Details stated in Note 36)	**7,846,942,560,558**	**8,022,662,564,197**
	17,917,188,342,640	**18,242,910,645,317**

(*) The opening balance represents receivables from Mekong Energy Company Limited ("PM2.2") and Phu My 3 BOT Power Company Limited ("PM3") for the difference between the new and the previous gas selling prices, arising from changes in the gas supply sources of the Corporation to PM2.2 and PM3.

During the year, the Corporation agreed on the new gas selling prices and signed new amended appendices to the gas sales and purchase agreements with PM2.2 and PM3. Accordingly, the corresponding short-term receivables were fully settled.

Văn bản này được xác t

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances to non-related parties	**19,644,247,359**	**59,583,772,187**
Nguyen Phuc An Construction Services Trading Company Limited	5,008,060,000	-
Long Dien District Land Fund Development Centre	-	32,897,728,823
Others	14,636,187,359	26,686,043,364
b. Short-term advances to suppliers as significant related parties (Details stated in Note 36)	**23,378,808,653**	**280,544,439,039**
	43,023,056,012	**340,128,211,226**

Văn bản này được xác t

9. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Other current receivables		
Receivable relating to provisional gas sales revenue	5,646,382,527,250	3,127,298,824,072
In which:		
- Phu My Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	*1,294,408,125,102*	*944,096,469,517*
- PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	*1,273,767,009,203*	*1,105,155,592,348*
- PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	*918,367,811,228*	-
- The Branch of PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company - Ca Mau Power Company	*755,725,339,060*	-
- PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Corporation - Joint Stock Company	*378,143,322,791*	*398,510,515*
- The Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Phu My Fertilizer Plant	*370,491,743,542*	*517,570,446,789*
- The Branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company	*370,073,515,841*	*117,654,708,782*
- The Branch of PetroVietnam Power Corporation - Power Project Management Board	*166,590,104,479*	*574,207,072*
- Vietnam Electricity	*118,815,556,004*	-
- Mekong Energy Company Ltd	-	*441,848,889,049*
Receivable relating to provisional gas transportation revenue	322,500,876,729	407,964,032,967
In which:		
- Vietnam National Industry - Energy Group	*169,525,832,044*	*176,924,764,595*
- Bien Dong Petroleum Operating Company Block 05-2	*52,348,124,098*	*76,111,979,074*
- Bien Dong Petroleum Operating Company Block 05-3	*89,304,384,432*	*27,070,332,530*
- PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	-	*55,814,003,125*
- Others	*11,322,536,155*	*72,042,953,643*
Receivables from loan guarantees (i)	390,000,000,000	397,125,337,804
Term deposit interest receivables	350,133,382,491	280,416,419,811
Short-term deposits and mortgages	1,485,018,272	71,773,070,272
Others	282,840,163,622	238,937,876,297
	6,993,341,968,364	**4,523,515,561,223**
In which, other current receivables from significant related parties (Details stated in Note 36)	**5,004,666,310,307**	**2,638,777,777,170**
b. Other non-current receivables		
Contributed capital under BCC (ii)	1,022,101,585,245	445,948,514,436
Long-term deposits and mortgages	5,821,516,000	5,723,516,000
	1,027,923,101,245	**451,672,030,436**
In which, other non-current receivables from significant related parties (Details stated in Note 36)	**1,022,101,585,245**	**445,948,514,436**

(i) Represent the payments under Loan Guarantee Certificate No. 1183/KVN-TC dated 06 June 2014 issued by the Corporation for the loan granted to PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company by Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank Ho Chi Minh Branch and Joint Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ky Dong Branch.

(ii) Represent the contributed capital by the Corporation into the Block B - O Mon Gas Pipelines Project under the BCC No. 26a/2010/PVGAS/KTTT-CHEVRON MOECO-PTTEP/D4 dated 05 February 2010 and its amendments and supplements among the Corporation, Vietnam National Industry - Energy Group, MOECO Southwest Vietnam Pipeline B.V. and PTTEP Southwest Vietnam Pipeline Company Limited. In accordance with the agreement among the parties, this BCC is in the form of jointly controlled assets, the ownership interest of the Corporation is 51%.

Văn bản này được xác t

10. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount (*)	Cost	Provision	Recoverable amount (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term receivables from customers	**3,248,025,853,055**	**2,154,117,099,920**	**1,093,908,753,135**	**5,332,440,617,147**	**2,527,111,794,383**	**2,805,328,822,764**
PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	**1,221,675,676,974**	**1,026,469,995,435**	**195,205,681,539**	**2,689,910,679,990**	**1,220,258,286,199**	**1,469,652,393,791**
- Over 3 years	*351,381,644,757*	*351,381,644,757*	-	*268,172,561,112*	*268,172,561,112*	-
- From 2 years to less than 3 years	*94,019,328,659*	*94,019,328,659*	-	*92,736,100,660*	*64,915,270,462*	*27,820,830,198*
- From 1 years to less than 2 years	*186,059,102,435*	*186,059,102,435*	-	*942,349,245,797*	*471,174,622,899*	*471,174,622,898*
- From 6 months to less than 1 year	*192,516,214,761*	*192,516,214,761*	-	*1,386,652,772,421*	*415,995,831,726*	*970,656,940,695*
- Less than 6 months	*397,699,386,362*	*202,493,704,823*	*195,205,681,539*	-	-	-
Phu My Thermal Power Company - Branch of Power Generation Corporation 3 - Joint Stock Company	**745,199,906,195**	**745,199,906,195**	-	**401,217,852,660**	**198,338,868,754**	**202,878,983,906**
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*96,793,979,068*	*67,755,785,348*	*29,038,193,720*
- From 1 years to less than 2 years	*255,130,547,606*	*255,130,547,606*	-	*196,279,606,644*	*98,139,803,322*	*98,139,803,322*
- From 6 months to less than 1 year	*181,006,736,067*	*181,006,736,067*	-	*108,144,266,948*	*32,443,280,084*	*75,700,986,864*
- Less than 6 months	*309,062,622,522*	*309,062,622,522*	-	-	-	-
The Branch of PetroVietnam Power Corporation - PetroVietnam Nhon Trach Power Company	**1,101,886,084,971**	**218,498,263,603**	-	**164,908,821,665**	**137,249,137,901**	**27,659,683,764**
- Over 3 years	*118,982,547,915*	*118,982,547,915*	-	*104,516,208,832*	*104,516,208,832*	-
- From 2 years to less than 3 years	*44,143,047,927*	*44,143,047,927*	-	*14,466,339,083*	*10,126,437,358*	*4,339,901,725*
- From 1 years to less than 2 years	*16,108,089,827*	*16,108,089,827*	-	*44,143,047,927*	*22,071,523,964*	*22,071,523,963*
- From 6 months to less than 1 year	*26,595,379,371*	*26,595,379,371*	-	*1,783,225,823*	*534,967,747*	*1,248,258,076*
- Less than 6 months	*896,057,019,931*	*12,669,198,563*	*883,387,821,368*	-	-	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Joint Stock Company	**93,898,840,627**	**78,583,590,399**	**15,315,250,228**	**91,969,194,060**	**80,380,606,148**	**11,588,587,912**
- Over 3 years	*82,788,131,641*	*71,863,532,096*	*10,924,599,545*	*78,033,841,771*	*78,033,841,771*	-
- From 2 years to less than 3 years	*6,560,157,043*	*4,592,109,930*	*1,968,047,113*	*4,754,289,870*	*2,346,764,377*	*2,407,525,493*
- From 1 years to less than 2 years	*4,246,914,524*	*2,123,457,262*	*2,123,457,262*	*6,560,157,043*	-	*6,560,157,043*
- From 6 months to less than 1 year	*14,970,369*	*4,491,111*	*10,479,258*	*2,620,905,376*	-	*2,620,905,376*
- Less than 6 months	*288,667,050*	-	*288,667,050*	-	-	-

Văn bản này được xác t

10. PROVISION FOR SHORT-TERM DOUBTFUL DEBTS (CONTINUED)

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Provision	Recoverable amount (*)	Cost	Provision	Recoverable amount (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Short-term receivables from customers (continued)						
Mekong Energy Company Ltd	-	-	-	1,010,735,528,862	424,756,069,669	585,979,459,193
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*56,647,465,423*	*39,653,225,796*	*16,994,239,627*
- From 1 years to less than 2 years	-	-	-	*494,382,124,206*	*247,191,062,103*	*247,191,062,103*
- From 6 months to less than 1 year	-	-	-	*459,705,939,233*	*137,911,781,770*	*321,794,157,463*
Phu My 3 BOT Power Company Ltd	-	-	-	888,333,195,622	380,763,481,424	507,569,714,198
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*44,733,556,510*	*31,313,489,557*	*13,420,066,953*
- From 1 years to less than 2 years	-	-	-	*481,850,500,665*	*240,925,250,333*	*240,925,250,332*
- From 6 months to less than 1 year	-	-	-	*361,749,138,447*	*108,524,741,534*	*253,224,396,913*
Others						
- Over 3 years	*85,365,344,288*	*85,365,344,288*	-	*85,365,344,288*	*85,365,344,288*	-
b) Short-term advances to suppliers	-	-	-	166,434,013,615	80,501,867,926	85,932,145,689
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	-	-	-	166,434,013,615	80,501,867,926	85,932,145,689
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*40,098,227,943*	*28,068,759,560*	*12,029,468,383*
- From 1 years to less than 2 years	-	-	-	*72,661,863,320*	*36,330,931,660*	*36,330,931,660*
- From 6 months to less than 1 year	-	-	-	*53,673,922,352*	*16,102,176,706*	*37,571,745,646*
c) Other current receivables	446,212,500,000	446,212,500,000	-	453,337,857,804	453,337,857,804	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	390,000,000,000	390,000,000,000	-	397,125,357,804	397,125,357,804	-
- Over 3 years	*390,000,000,000*	*390,000,000,000*	-	*397,125,357,804*	*397,125,357,804*	-
PetroVietnam Urban Delopment Joint Stock Company	56,212,500,000	56,212,500,000	-	56,212,500,000	56,212,500,000	-
- Over 3 years	*56,212,500,000*	*56,212,500,000*	-	*50,000,000,000*	*50,000,000,000*	-
- From 2 years to less than 3 years	-	-	-	*6,212,500,000*	*6,212,500,000*	-
	3,694,238,353,055	2,600,329,599,920	1,093,908,753,135	5,952,212,488,566	3,060,951,520,113	2,891,260,968,453

(*) The recoverable amount of receivables is calculated at the cost less provision for doubtful debts.

Văn bản này được xác t

11. INVENTORY

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Goods in transit	770,303,957,871	-	1,134,955,602,332	-
Raw materials	813,630,491,844	(157,333,891,897)	760,328,189,925	(113,014,149,550)
Tools and supplies	1,077,276,671	-	2,129,870,537	-
Work in progress	5,023,502,087	-	796,111,091	-
Finished goods	109,746,968,536	-	176,598,546,042	-
Merchandise	2,084,517,570,695	-	2,079,285,575,847	-
Goods on consignment	39,103,151,660	-	91,701,951,759	-
	3,823,402,919,364	**(157,333,891,897)**	**4,245,795,847,533**	**(113,014,149,550)**

During the year, the Corporation has made provision expenses for devaluation of inventories with an amount of VND 44,319,742,347 (2024: VND 8,663,310,866) for devalued, slow-moving, sub-standard inventories and for those which have net realizable values lower than costs.

12. PREPAYMENT

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Current prepayment		
Insurance cost	16,680,731,478	1,072,857,394
Others	10,228,446,499	17,250,445,760
	26,909,177,977	**18,323,303,154**
b. Non-current prepayment		
Cost of gas offtake (*)	2,122,645,029,982	2,259,101,296,936
- Cost of gas offtake for Block 05-1b and 05-1c in 2021	*1,573,597,060,888*	*1,573,597,060,888*
- Cost of gas offtake for Block 05-1b and 05-1c in 2023	*191,927,449,563*	*503,464,154,920*
- Cost of gas offtake for Block 05-1b and 05-1c in 2024	*182,040,081,129*	*182,040,081,128*
- Cost of gas offtake for Block 05-1b and 05-1c in 2025	*175,080,438,402*	-
Gas cylinders	234,743,034,983	416,719,496,903
Maintenance and repair costs	85,554,478,271	127,359,144,254
Insurance cost	72,801,456,675	65,887,613,158
Land and office rental	52,838,714,807	68,194,922,708
Others	252,624,622,038	250,660,513,102
	2,821,207,336,756	**3,187,922,987,061**

(*) Represents the offtake gas purchase costs calculated based on the difference between the offtake gas purchase costs and the actual gas purchase costs incurred by the Corporation under the offtake threshold with PVN. The Corporation is entitled to receive from PVN a quantity of gas equivalent to this prepaid amount within the following term:

- Offtake gas purchase costs in 2021: the Corporation is entitled to receive over the term of the contract;
- Offtake gas purchase costs in 2023, 2024 and 2025: the Corporation is entitled to realize within 5 years from the date the difference arises.

The Corporation's Board of Management assesses the recoverability of this long-term prepaid expense as highly probable.

Văn bản này được xác t

13. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles, transmission equipment	Office equipment	Other tangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
Opening balance	**11,381,108,107,020**	**1,530,196,582,473**	**283,289,836,816**	**455,512,585,949**	**46,110,326,393,539**	**59,760,433,505,797**
Additions during the year	13,307,049,939	53,696,628,906	4,262,707,400	33,858,625,017	6,305,555,038	111,430,566,300
Transfer from construction in progress	18,706,981,102	2,177,143,499	-	2,101,541,634	241,540,514,348	264,526,180,583
Reclassification	(489,000,000)	748,462,297	-	98,019,891	(357,482,188)	-
Disposals	(2,323,395,867)	(6,462,047,029)	(700,512,540)	(9,033,833,216)	(1,998,602,623)	(20,518,391,275)
Other increase/(decrease)	1,406,912,412	-	-	(29,190,000)	-	1,377,722,412
Closing balance	**11,411,716,654,606**	**1,580,356,770,146**	**286,852,031,676**	**482,507,749,275**	**46,355,816,378,114**	**60,117,249,583,817**
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	**5,215,303,043,145**	**1,171,012,208,210**	**207,384,333,332**	**400,782,273,339**	**36,424,464,914,102**	**43,418,946,772,128**
Charge for the year	413,463,022,490	92,146,187,431	17,925,997,619	36,232,637,653	2,089,113,270,885	2,648,881,116,078
Disposals	(2,323,395,867)	(6,462,047,029)	(700,512,540)	(9,028,855,435)	(1,998,602,623)	(20,513,413,494)
Reclassification	(488,977,740)	828,450,258	-	(21,782,394)	(317,690,124)	-
Other increase/(decrease)	23,542,018	-	-	159,846,760	12,134,414	195,523,192
Closing balance	**5,625,977,234,046**	**1,257,524,798,870**	**224,609,818,411**	**428,124,119,923**	**38,511,274,026,654**	**46,047,509,997,904**
NET BOOK VALUE						
Opening balance	**6,165,805,063,875**	**359,184,374,263**	**75,905,503,484**	**54,730,312,610**	**9,685,861,479,437**	**16,341,486,733,669**
Closing balance	**5,785,739,420,560**	**322,831,971,276**	**62,242,213,265**	**54,383,629,352**	**7,844,542,351,460**	**14,069,739,585,913**

As of 31 December 2025, the cost of the Corporation's tangible fixed assets which were fully depreciated but are still in use was VND 35,765,847,647,899 (as of 31 December 2024: VND 29,517,742,118,808).

As of 31 December 2025, the historical cost of tangible fixed assets included the cost of VND 12,679,077,421,947 (as of 31 December 2024: VND 15,323,883,040,059) which was provisionally recognised based on the actual costs incurred for depreciation when the facilities put in operation. The provisionally recognised cost will be adjusted when the final cost of such facilities is approved.

Văn bản này được xác t

14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Computer software	Other intangible assets	Total
	VND	VND	VND	VND
COST				
Opening balance	286,158,172,000	270,040,851,902	2,272,066,077	558,471,089,979
Additions during the year	-	22,775,467,500	1,783,936,740	24,559,404,240
Other increase/(decrease)	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
Closing balance	286,158,172,000	291,865,522,492	4,056,002,817	582,079,697,309
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	5,369,979,385	247,607,132,140	2,272,066,077	255,249,177,602
Charge for the year	329,648,855	14,023,453,979	22,457,541	14,375,560,375
Other increase/(decrease)	-	(950,796,910)	-	(950,796,910)
Closing balance	5,699,628,240	260,679,789,209	2,294,523,618	268,673,941,067
NET BOOK VALUE				
Opening balance	280,788,192,615	22,433,719,762	-	303,221,912,377
Closing balance	280,458,543,760	31,185,733,283	1,761,479,199	313,405,756,242

As of 31 December 2025, the cost of the Corporation's intangible assets which were fully amortised but are still in use was VND 231,721,391,169 (as of 31 December 2024: 208,652,334,079).

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

Details of construction in progress by project are as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Block B - O Mon Gas Pipelines System	2,163,649,884,580	1,038,622,727,573
Enterprise resource planning system	199,065,414,384	115,375,931,164
Gas supply lines for Nhon Trach 3 and 4 power plants	-	197,391,016,393
Others	164,077,510,662	60,135,290,235
	2,526,792,809,626	1,411,524,965,365

Movements in construction in progress during the year are as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	1,411,524,965,365	1,556,117,193,703
Increase during the year	1,379,794,024,844	894,193,380,996
Transfers to tangible fixed assets (Note 13)	(264,526,180,583)	(1,038,785,609,334)
Closing balance	2,526,792,809,626	1,411,524,965,365

Văn bản này được xác t

16. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND
a.Trade payables to non-related parties	**4,807,055,835,383**	**4,807,055,835,383**	**2,908,960,404,730**	**2,908,960,404,730**
Wanhua Chemical (Singapore) Pte., Ltd	1,258,364,671,992	1,258,364,671,992	-	-
Gunvor International B.V., Amsterdam, Geneva Branch	1,007,643,273,659	1,007,643,273,659	-	-
PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	988,716,368,013	988,716,368,013	-	-
SwissChemGas Ltd.	-	-	1,678,370,132,442	1,678,370,132,442
Others	1,552,331,521,719	1,552,331,521,719	1,230,590,272,288	1,230,590,272,288
b. Trade payables to significant related parties (Details stated in Note 36)	**4,181,870,597,989**	**4,181,870,597,989**	**2,718,112,067,217**	**2,718,112,067,217**
	8,988,926,433,372	**8,988,926,433,372**	**5,627,072,471,947**	**5,627,072,471,947**

17. TAXES AND OTHER PAYABLES TO/RECEIVABLES FROM THE STATE BUDGET

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Taxes and amounts receivables from the State Budget		
Import tax	97,037,465,093	18,947,720,153
Other taxes	114,130,226	5,000,000
	97,151,595,319	**18,952,720,153**
b. Taxes and other payables to the State Budget		
Corporate income tax	919,308,180,572	504,226,624,150
Value added tax	20,712,693,696	129,541,333,831
Personal income tax	43,758,405,840	28,075,561,704
Other taxes	111,189,401	77,277,375
	983,890,469,509	**661,920,797,060**

Văn bản này được xác t

Details of the fulfilment of the obligations to the State Budget by type of taxes in the year are as follows:

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Value added tax on domestic goods	129,541,333,831	1,649,284,586,806	1,758,113,226,941	20,712,693,696
Value added tax on imported goods	-	2,072,880,875,551	2,072,880,875,551	-
Import and export tax	(18,947,720,153)	436,884,823,286	514,974,568,226	(97,037,465,093)
Corporate income tax	504,226,624,150	2,760,121,406,150	2,345,039,849,728	919,308,180,572
Personal income tax	28,075,561,704	158,641,517,834	142,958,673,698	43,758,405,840
Land tax and rental	-	54,059,328,270	54,069,815,616	(10,487,346)
License tax	-	24,462,946	24,462,946	-
Other taxes, fees and charges	72,277,375	48,444,283,154	48,509,014,008	7,546,521
	642,968,076,907	**7,180,341,283,997**	**6,936,570,486,714**	**886,738,874,190**
In which:				
Taxes and other receivables from the State budget	*18,952,720,153*			*97,151,595,319*
Taxes and amounts payable to the State budget	*661,920,797,060*			*983,890,469,509*

18. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Payable relating to gas purchase, processing and transportation costs	3,616,736,762,654	2,550,653,533,136
In which:		
- Cost of purchasing PM3 CAA and 46 Cai Nuoc gas (*)	*1,137,473,888,552*	*141,888,119,087*
- Cost of purchasing Sao Vang Dai Nguyet gas	*985,131,374,165*	*934,990,781,227*
- Cost of purchasing and transporting Nam Con Son gas	*741,752,776,604*	*752,994,284,579*
- Cost of purchasing and processing Cuu Long gas	*415,286,907,347*	*435,984,282,126*
- Cost of purchasing and processing Thien Ung Dai Hung gas and condensate	*236,247,968,373*	*190,340,659,043*
- Cost of purchasing Ham Rong Thai Binh gas	*100,843,847,613*	*94,455,407,074*
Trademark fee	137,947,027,072	126,688,868,798
Payables relating to operating costs of BCC Nam Con Son	152,762,562,361	76,979,538,034
Loan interest payables	18,571,953,877	23,390,263,643
Other accrued expenses	272,108,319,143	168,996,167,088
	4,198,126,625,107	**2,946,708,370,699**
In which, short-term accrued expenses to significant related parties (Details stated in Note 36)	**3,041,402,726,668**	**1,983,514,872,085**

(*) During the year, the Corporation signed an agreement to terminate the gas purchase and sale contract for the Ca Mau Gas Processing Plant and executed the PM3 CAA Gas Purchase and Sale Contract for the entire volume of natural gas supplied by PVN.

In addition, pursuant to the amendments and supplements to the PM3 CAA and 46 Cai Nuoc gas sale contracts for the Ca Mau Fertilizer Plant and Ca Mau Power Plants 1&2, the Corporation replaced PVN as the Seller and agreed to assume all rights and obligations of PVN in accordance with the terms and conditions of the contracts since October 2025. As of the date of the separate financial statements, PVN and the end-users are continuing to work together to finalise the settlement of gas volumes purchased up to the effective date of these amendments and supplements.

Văn bản này được xác t

19. SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Unrealized offtake gas sales (*)	-	2,229,174,396,077
Revenue from cylinder rental	23,719,432,724	10,686,739,195
	23,719,432,724	**2,239,861,135,272**

(*) As of 31 December 2024, the balance represents the difference between the offtake revenue and the incurred revenue that are below the offtake threshold, by which, the Corporation has the obligation to fulfill within 4 years from the date of this difference arises with Nhon Trach 2 Petroleum Power Joint Stock Company.

The Corporation has signed Supplement No. 12 dated 27 February 2025 of the Gas Purchase and Sale Contract for Nhon Trach 2 Power Plant, in which the two parties agreed to adjust the minimum gas volume received for the contract years 2024 and 2025. Accordingly, this difference has been recorded in the revenue from the revenue of goods sold and services rendered with an amount of VND 1,039,511,914,882 and adjusted to reduce the entire remaining balance, corresponding to a decrease in short-term trade receivables balance with the amount of VND 1,189,662,481,195.

20. OTHER PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Other current payables		
Payables to BCC (*)	83,162,714,695	79,613,834,547
Short-term deposits received	1,338,771,789	3,693,399,787
Payables to State on the difference in gas prices following offtake contracts	-	31,653,059,057
Others	37,643,774,518	28,767,901,894
	122,145,261,002	**143,728,195,285**
In which, Other current payables to significant related parties (Details stated in Note 36)	**32,796,988,191**	**11,225,931,587**
b. Other long-term payables		
Long-term deposits received	15,113,055,912	9,544,416,391
	15,113,055,912	**9,544,416,391**
In which, Other long-term payables to significant related parties (Details stated in Note 36)	**1,803,073,619**	**1,661,785,125**

(*) Represent the contributed capital and profit sharing of Phu Long Real Estate Joint Stock Company from investment, construction and operation the project "PV GAS Tower" at No. 673 Nguyen Huu Tho Street, Nha Be Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam. Under the BCC, the Corporation is in charge of management and accounting for the results of operations and distributing profit after tax to the parties based on the proportion of capital contribution.

Văn bản này được xác t

Percentage of capital contribution of all partners in BCC are as follows:

	Capital contribution
	%
The Corporation	90%
Phu Long Real Estate Joint Stock Company	10%

The amount of fixed assets of BCC at the end of financial year is as below:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Historical cost	723,317,373,840	723,317,373,840
In which:		
- Land use right	*223,730,000,000*	*223,730,000,000*
- Assets attached to land	*499,587,373,840*	*499,587,373,840*
Accumulated depreciation of assets attached to land	(173,553,138,721)	(164,018,979,533)
Net book value	**549,764,235,119**	**559,298,394,307**

The financial performance and the profit/(loss) distribution based on the proportions of their capital contribution for the year are as below:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Revenue	128,317,338,921	124,501,264,793
Cost	(62,628,502,396)	(55,422,444,884)
Other expenses	(312,372,443)	(1,616,664,760)
CIT	(13,075,292,816)	(13,492,431,030)
Net profit after CIT	**52,301,171,266**	**53,969,724,119**
Profit after tax distribution as per the capital contribution proporation		
- The Corporation	48,752,291,118	49,431,303,422
- Phu Long Real Estate Joint Stock Company	3,548,880,148	4,538,420,697

Văn bản này được xác t

21. LOANS AND OBLIGATIONS UNDER FINANCE LEASES

	Opening balance		In the year	Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Paid off	Amount	Amount able to be paid off
	VND	VND	VND	VND	VND
Long-term loans	**3,031,309,014,302**	**3,031,309,014,302**	**779,051,532,366**	**2,252,257,481,936**	**2,252,257,481,936**
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	1,185,546,736,593	1,185,546,736,593	227,246,132,766	958,300,603,827	958,300,603,827
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	1,131,054,116,805	1,131,054,116,805	375,600,000,000	755,454,116,805	755,454,116,805
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	445,232,898,738	445,232,898,738	127,209,399,600	318,023,499,138	318,023,499,138
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	269,475,262,166	269,475,262,166	48,996,000,000	220,479,262,166	220,479,262,166
	3,031,309,014,302	**3,031,309,014,302**	**779,051,532,366**	**2,252,257,481,936**	**2,252,257,481,936**
In which:					
- Amount due for settlement within 12 months	779,051,532,366			779,051,532,366	
- Amount due for settlement after 12 months	2,252,257,481,936			1,473,205,949,570	

Văn bản này được xác t

As at 31 December 2025, the Corporation only had loans in VND, details as follows:

Bank	Borrowing purpose	Payment period	Interest rate	Collateral asset
BIDV	Early repayment of borrowing from Taipei Fubon Commercial Bank	From 28 December 2023 to 29 June 2030	(i)	Unsecured
BIDV	Early repayment of borrowing from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	From 02 April 2024 to 02 October 2030	(ii)	Unsecured
Vietcombank	Early repayment of borrowing from Mizuho Bank, Ltd	From 15 December 2023 to 15 June 2027	(i)	Unsecured
Vietcombank	Early repayment of borrowing from Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank	From 22 April 2024 to 22 April 2030	(ii)	Unsecured
Vietinbank	Early repayment of borrowing from Sai Gon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank	From 23 April 2024 to 23 August 2028	(ii)	Unsecured
Agribank	Early repayment of borrowing from Vietnam Export Import Commercial Joint Stock Bank, Shinhan Bank Vietnam Limited and Bangkok Bank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch	From 23 April 2024 to 23 April 2030	(iii)	Unsecured

(i) The loan bears interest rate of 6.5% per annum within 12 months since the first disbursement date, then subsequently adjusted to basic interest rate which is the average interest rate of mobilizing personal savings deposits in VND with a term of 12 months, interest payables at the end of the term of 4 banks BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank with a margin of 2.0% per annum.

(ii) The loan bears interest rate of 6.8% per annum within 24 months since the first disbursement date, then subsequently adjusted to basic interest rate which is the average interest rate of mobilizing personal savings deposits in VND with a term of 12 months, interest payables at the end of the term of 4 banks BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank with a margin of 2.0% per annum.

(iii) The loan bears interest rate of 6.5% per annum for the first year and interest rate of 7% per annum for the second year since the first disbursement date, the subsequently adjusted to basic interest rate which is the average interest rate of mobilizing personal savings deposits in VND with a term of 12 months, interest payables at the end of the term of 4 banks BIDV, Vietcombank, VietinBank, Agribank with a margin of 2.0% per annum.

Văn bản này được xác t

The long-term loans are repayable as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Within one year	779,051,532,366	779,051,532,366
In the second year	623,451,532,366	779,051,532,366
In the third to fifth year	849,754,417,204	1,473,205,949,570
	2,252,257,481,936	**3,031,309,014,302**

22. BONUS AND WELFARE FUNDS

	Current year	Prior year
	VND	VND
Opening balance	**625,221,239,088**	**565,019,640,525**
Increase during the year	380,273,645,393	377,870,958,269
Decrease during the year	(298,769,233,997)	(317,669,359,706)
Closing balance	**706,725,650,484**	**625,221,239,088**

23. LONG-TERM PROVISIONS

Provisions for long-term liabilities represent provisional costs of dismantling, restoration and returning of the premises of gas constructions as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cuu Long Basin (i)	1,994,818,250,165	1,994,818,250,165
PM3 - Ca Mau (i)	562,856,418,929	492,653,883,884
Nam Con Son 2 Pipeline - Phase 2 pipeline and Sao Vang Dai Nguyet pipeline (ii)	196,930,000,000	143,690,000,000
Phu My - Ho Chi Minh pipeline (iii)	62,391,359,814	56,152,223,832
Processing plants, transportation pipes and gas distribution stations (iv)	306,548,596,754	248,349,077,007
	3,123,544,625,662	**2,935,663,434,888**

(i) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of gas project in the Cuu Long Basin and PM3 - Ca Mau gas projects are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 1295/QD-BCT dated 17 May 2019.

(ii) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of Nam Con Son 2 Pipeline – Phase 2 pipeline project and Sao Vang Dai Nguyet Pipeline are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 610/QD-BCT dated 10 March 2023.

(iii) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of Phu My – Ho Chi Minh pipeline are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 3754/QD-BCT dated 19 September 2016.

(iv) Provisions for dismantling, restoration and returning of the premises of processing plants, transportation pipes and gas distribution stations are made based on budget approved by the Ministry of Industry and Trade under Decision No. 2437/QD-BCT dated 16 September 2020.

Văn bản này được xác t

24. OWNER'S EQUITY

Movements in owner's equity:

	Owners' contributed capital	Share premium	Investment and development fund	Retained earnings accumulated to the prior year end	Retained earnings of the current year	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
For the year ended 31 December 2024						
Opening balance	**22,967,398,470,000**	**246,727,266**	**23,700,087,492,741**	**6,073,988,895,882**	**11,383,054,668,103**	**64,124,776,253,992**
Balance transfer	-	-	-	11,383,054,668,103	(11,383,054,668,103)	-
Capital increase during the year	459,330,720,000	-	(459,330,720,000)	-	-	-
Profit for the year	-	-	-	-	10,142,841,846,967	10,142,841,846,967
Allocation to bonus and welfare funds	-	-	-	(192,221,215,513)	-	(192,221,215,513)
Provisional allocation to bonus and welfare funds from profit in 2024	-	-	-	-	(182,985,607,756)	(182,985,607,756)
Allocation to Management bonus fund	-	-	-	(2,664,135,000)	-	(2,664,135,000)
Allocation to Investment and Development fund	-	-	3,467,000,000,000	(3,467,000,000,000)	-	-
Dividends declared	-	-	-	(13,780,439,082,000)	-	(13,780,439,082,000)
Others	-	-	-	(19,331,306,861)	-	(19,331,306,861)
Closing balance	**23,426,729,190,000**	**246,727,266**	**26,707,756,772,741**	**(4,612,175,389)**	**9,959,856,239,211**	**60,089,976,753,829**
For the year ended 31 June 2025						
Opening balance	**23,426,729,190,000**	**246,727,266**	**26,707,756,772,741**	**(4,612,175,389)**	**9,959,856,239,211**	**60,089,976,753,829**
Balance transfer	-	-	-	9,959,856,239,211	(9,959,856,239,211)	-
Capital increase during the year (i)	702,768,370,000	-	(702,768,370,000)	-	-	-
Profit for the year	-	-	-	-	11,233,714,478,209	11,233,714,478,209
Allocation to bonus and welfare funds (ii)	-	-	-	(192,520,561,010)	-	(192,520,561,010)
Allocation to Management bonus fund (ii)	-	-	-	(2,860,092,391)	-	(2,860,092,391)
Provisional allocation to bonus and welfare funds from profit in 2025 (iii)	-	-	-	-	(187,753,084,383)	(187,753,084,383)
Allocation to Investment and Development fund (ii)	-	-	3,042,852,554,090	(3,042,852,554,090)	-	-
Dividends declared (ii)	-	-	-	(4,919,613,129,900)	-	(4,919,613,129,900)
Others	-	-	-	(34,364,112,178)	-	(34,364,112,178)
Closing balance	**24,129,497,560,000**	**246,727,266**	**29,047,840,956,831**	**1,763,033,614,253**	**11,045,961,393,826**	**65,986,580,252,176**

Văn bản này được xác t

(i) In accordance with Resolution No. 61/NQ-KVN dated 30 May 2025 of the Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Corporation approved the plan to increase charter capital in 2025 through the issuance of shares to increase share capital from the Corporation's owners' equity. Accordingly, the issuance ratio was 3% of the number of shares outstanding, equivalent to VND 702,768,370,000, sourced from the Investment and Development Fund. Pursuant to Resolution No. 81/NQ-KVN dated 18 September 2025, the Corporation's Board of Directors approved the results of the charter capital increase from VND 23,426,729,190,000 to VND 24,129,497,560,000.

(ii) In accordance with Resolution No. 59/NQ-KVN dated 30 May 2025 ("Resolution 59") of the Annual General Meeting of Shareholders, the General Meeting of Shareholders of the Corporation resolved to appropriate VND 3,042,852,554,090 to the Investment and Development Fund; appropriate VND 378,366,261,157 to the bonus and welfare fund and the Management bonus fund (of which VND 182,985,607,756 had been provisionally appropriated in 2024, and an additional amount of VND 195,380,653,401 was appropriated in the current year); and to distribute cash dividends at the rate of 21% of charter capital to shareholders, amounting to approximately VND 4,919.61 billion, from undistributed after-tax profits for 2024.

As of the date of these separate financial statements, the Corporation has completed the appropriation to the bonus and welfare fund, the Investment and Development Fund and the payment of cash dividends in accordance with Resolution 59 as mentioned above.

(iii) Based on the profit distribution plan for 2025 as approved under Resolution 59, the Corporation has provisionally appropriated VND 187,753,084,383 to the bonus and welfare fund from after-tax profits for 2025.

Charter capital

According to the 23rd amended Enterprise Registration Certificate date 14 October 2025, the charter capital of the Corporation is VND 24,129,497,560,000. As of 31 December 2025, the charter capital contributions by the shareholders were fully made as follows:

	Closing balance		Opening balance	
	VND	%	VND	%
Vietnam National Industry - Energy Group	23,106,406,863,456	95.76%	22,433,911,410,000	95.76%
Other shareholders	1,023,090,696,544	4.24%	992,817,780,000	4.24%
	24,129,497,560,000	**100%**	**23,426,729,190,000**	**100%**

Shares

	Closing balance	Opening balance
Number of shares issued to the public	2,412,949,756	2,342,672,919
Ordinary shares	*2,412,949,756*	*2,342,672,919*
Preference shares	-	-
Number of outstanding shares in circulation	2,412,949,756	2,342,672,919
Ordinary shares	*2,412,949,756*	*2,342,672,919*
Preference shares	-	-

A common share has par value of VND 10,000/share.

25. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

	Closing balance	Opening balance
Foreign currencies		
United States Dollar (USD)	1,897,384.07	11,144,244.51
Euro (EUR)	28.81	28.81

Văn bản này được xác t

26. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Business segments

The main activities of the Corporation are trading in gas and gas products (dry gas, LPG, LNG and condensate) and providing gas and condensate transportation services. Revenue and cost of goods sold of other business types are approximately VND 470 billion and VND 327 billion, respectively, accounting for an insignificant proportion of total revenue from goods sold and services rendered as well as cost of goods sold and services rendered. Accordingly, the Corporation does not prepare business segments report. Revenue and cost of goods sold by each production and business activity are presented in Notes 27 and 28.

Geographical segments

During the year of operation, the Corporation mainly operates within the territory of Vietnam. Therefore, the Corporation does not have any geographical segments other than the territory of Vietnam.

27. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Revenue from sales of LPG	54,845,393,667,415	53,233,751,738,462
Revenue from sales of dry gas	40,612,798,525,092	38,264,414,559,105
Revenue from sales of LNG	12,965,751,544,839	3,773,615,699,921
Revenue from transportation of gas and condensate	2,389,370,062,789	2,750,393,495,768
Revenue from sales of condensate	965,997,702,786	1,000,531,302,354
Others	470,052,154,492	379,044,492,538
	112,249,363,657,413	**99,401,751,288,148**
In which: Revenue from related parties (Details stated in Note 36)	**43,281,177,479,983**	**30,871,757,597,331**

28. COST OF GOODS SOLD ANS SERVICES RENDERED

	Current year	Prior year
	VND	VND
Cost of LPG sold	51,661,227,444,564	49,421,760,012,446
Cost of dry gas sold	31,666,088,728,409	29,282,080,672,391
Cost of LNG sold	12,152,199,679,290	3,357,733,995,787
Cost of gas and condensate transportation	601,058,625,707	425,325,880,403
Cost of condensate sold	515,847,175,340	651,679,940,380
Others	327,462,588,449	173,286,595,120
	96,923,884,241,759	**83,311,867,096,527**

Văn bản này được xác t

29. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year VND	Prior year VND
Cost of purchasing gas from gasfield owners	31,418,577,730,265	29,629,066,720,087
Depreciation and amortisation	2,663,256,676,453	2,635,847,031,782
Staff costs	1,236,767,521,521	1,053,570,082,099
Transportation expenses	1,219,637,970,581	1,340,911,433,741
Marketing and advertising expenses	399,786,172,768	263,099,705,292
Social welfare expenses	372,663,250,988	182,410,116,107
Provision for decommissioning gas projects	153,921,088,940	159,816,977,103
Trade mark fee	137,947,027,072	125,220,481,471
(Seversal)/Provision for doubtful debts	(460,621,920,193)	1,913,387,147,452
Outsourced expenses	1,184,990,426,896	967,259,458,914
Other expenses	1,836,812,079,590	1,425,605,918,724
	40,163,738,024,881	**39,696,195,072,772**

30. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Bank interest	1,192,487,978,705	1,398,502,655,294
Realised foreign exchange gains	214,601,309,489	260,795,673,972
Dividends received	167,239,765,390	134,850,191,681
Unrealised foreign exchange gains	55,780,962,592	-
	1,630,110,016,176	**1,794,148,520,947**

31. FINANCIAL EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Interest expense	185,837,047,236	310,319,540,421
Realised foreign exchange loss	158,724,851,704	325,329,427,004
Provision for impairments of investments	(44,135,858,796)	70,538,175,419
Unrealised foreign exchange loss	-	3,355,029,350
Others	-	4,543,685,986
	300,426,040,144	**714,085,858,180**

Văn bản này được xác t

32. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Selling expenses in the year		
Transportation expenses	1,214,982,424,607	1,330,842,533,587
Marketing and advertising expenses	399,694,572,768	263,099,705,292
Others	116,350,702,302	100,434,610,293
	1,731,027,699,677	**1,694,376,849,172**
General and administration expenses in the year		
(Reversal)/Provision of doubtful debts	(460,621,920,193)	1,904,723,836,586
Trademark fee	137,947,027,072	125,220,481,471
Staff costs	235,531,747,958	192,890,540,127
Social welfare expenses	372,245,250,988	182,392,476,107
Outsourced expenses	191,012,765,240	203,978,327,397
Depreciation and amortisation	25,936,753,735	38,242,499,916
Others	463,646,585,295	229,676,387,660
	965,698,210,095	**2,877,124,549,264**

33. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Current corporate income tax expense		
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	2,716,378,557,735	2,472,126,936,407
Total current corporate income tax expense	**2,716,378,557,735**	**2,472,126,936,407**

Corporate income tax expense incurred in the year is determined as follow:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	**13,950,093,035,944**	**12,614,968,783,374**
Adjustments for taxable profit		
Less:		
Dividends and profits received	*(167,239,765,390)*	*(134,850,191,681)*
Adjustment based on the State Audit's conclusions	*(197,558,682,845)*	-
Add:		
Non-deductible expenses	*117,207,215,303*	*177,872,207,920*
Taxable profit	**13,702,501,803,012**	**12,657,990,799,613**
Taxable profit at incentive tax rate (*)	*241,218,028,678*	*594,712,235,160*
Taxable profit at normal tax rate	*13,461,283,774,334*	*12,063,278,564,453*
Incentive tax rate	10%	10%
Normal tax rate	20%	20%
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	**2,716,378,557,735**	**2,472,126,936,407**

(*) The Corporation enjoys tax incentives for the Ca Mau Gas Processing Plant Project: corporate income tax exemption for 4 years from the year taxable income incurred (from 2018 to 2021) and a 50% reduction in tax payable for the next 9 years on the additional income generated by the investment project (from 2022 to 2030).

Income from activities other than income from the Ca Mau Gas Processing Plant Project is subject to the current income tax rate of 20%.

Văn bản này được xác t

34. BASIS EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic earnings per share attributable to the Corporation's common stockholders is based on the following data:

	Closing balance	Opening balance (Restated)
	VND	VND
Profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	**11,233,714,478,209**	**10,142,841,846,967**
Less: Allocation to Bonus and welfare funds (VND) (*)	(187,753,084,383)	(378,366,261,157)
Earnings for the purpose of calculating basis earnings per share (VND)	**11,045,961,393,826**	**9,764,475,585,810**
Weighted average number of ordinary shares to calculate basis earnings per share (share)	2,412,949,756	2,412,949,756
Basis earning per share (VND/share)	**4,578**	**4,047**

(*) At the date of the separate financial statements, the Corporation has temporarily deducted the Bonus and Welfare Fund from the after-tax profit of the year ended 31 December 2025 with an amount of VND 187,753,084,383.

Simultaneously, the Corporation re-determined the amount of the previous year's Bonus and Welfare Fund and the Management bonus fund based on the actual appropriation approved in the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 59/NQ-KVN dated 30 May 2025. The weighted average number of ordinary shares outstanding in 2024 has also been adjusted to reflect the new shares issued from the Investment and Development Fund in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 61/NQ-KVN dated 30 May 2025.

Accordingly, the previous year's basic earnings per share are restated as follows:

	Prior year	
	Reported amount	Restated amount
Profit after tax attributable to ordinary shareholders (VND)	**10,142,841,846,967**	**10,142,841,846,967**
Less: Allocation to Bonus and welfare funds (VND) (*)	(182,985,607,756)	(378,366,261,157)
Earnings for the purpose of calculating basis earnings per share (VND)	**9,959,856,239,211**	**9,764,475,585,810**
Weighted average number of ordinary shares to calculate basis earnings per share (share)	2,342,672,919	2,412,949,756
Basis earning per share (VND/share)	**4,251**	**4,047**

Văn bản này được xác t

35. COMMITMENTS

Capital commitments

As of 31 December 2025, the Corporation has a number of large capital construction investment projects under implementation. Capital commitments related to these projects are determined based on the value of the unimplemented works in the total investment, project estimates or signed contracts, specifically as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Block B - O Mon Gas Pipelines Project	12,394,382,073,655	13,610,420,042,645
Project to expand and increase the capacity of the 1 million tons/year LNG storage facility in Thi Vai to 3 million tons/year	8,827,584,954,426	8,834,962,930,815
Enterprise resource planning system	16,737,896,646	100,427,379,866
	21,238,704,924,727	**22,545,810,353,326**

Other commitments

Commitments related to gas sale and purchase activities:

Purchase commitments	Commited volume/year	Commited period
Owners of Block 05.2 and Block 05.3	0.2506 (billion m3)	Until the end of December 2026
Owners of Block 102 and 106	0.204 (billion m3)	Until the end of stabilization period
Owners of Block 05-1b and 05-1c	1.508 (billion m3)	Until the end of December 2026
LNG from Shell Eastern Trading (Pte) Ltd	20.700.000 (MMBTU)	From 2027 through 2031
Sale commitments	**Commited volume/year**	**Commited period**
Sale of Nam Con Son Gas with PetroVietnam Nhon Trach 2 Power Joint Stock Company	0.6 (billion m3)	Until December 2026

36. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the year:

Related parties	Relationship
Vietnam National Industry - Energy Group	Owner
Subsidiaries, joint ventures, and associates of Vietnam National Industry and Energy Group.	Affiliates in the Group
Subsidiaries and associates of the Corporation.	Entities over which the Corporation holds control or has significant influence

Văn bản này được xác t

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Net revenue from sales of goods and rendering of services	**43,281,177,479,983**	**30,871,757,597,331**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	1,667,941,712,795	1,262,081,866,077
Subsidiaries		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	10,701,991,857,376	10,236,704,097,641
PetroVietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	4,192,089,326,845	-
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	2,127,957,290,895	3,284,557,960,189
CNG Vietnam Joint Stock Company	457,711,292,579	271,750,431,365
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	874,947,621	925,925,926
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	1,752,304,270,329	1,906,482,488,925
Affiliates in the Group		
PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company	12,490,279,264,592	5,326,978,556,405
In which:		
- PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company	*6,913,984,817,735*	*535,610,656,364*
- PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	*5,576,294,446,857*	*4,791,367,900,041*
- PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	-	*1,979,711,117*
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	5,742,576,351,667	5,823,706,558,507
PetroVietnam Oil Corporation	1,947,210,252,975	1,003,662,698,658
In which:		
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	*1,011,529,349,002*	-
- PetroVietnam Oil Corporation	*934,451,562,615*	*1,002,585,603,763*
- PetroVietnam Oil Phu My Joint Stock Company	*1,229,341,358*	*1,077,094,895*
- PetroVietnam Oil Transportation - One - Member Limited Company	*286,578,000*	*132,900,250*
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Corporation - Joint Stock Company	1,030,650,887,132	9,811,643,089
Petrovietnam Transportation Corporation	675,518,867,767	605,085,037,987
In which:		
- International Gas Product Shipping Joint Stock Company	*613,685,911,456*	*605,085,037,987*
- Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	*61,832,956,311*	-
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	451,751,166,086	402,115,261,695
PetroVietnam Technical Services Corporation	23,154,357,933	2,278,071,355
In which:		
- PetroVietnam Technical Services Corporation	*22,336,020,218*	*35,369,445*
- PTSC Mechanical and Construction Limited Company	*818,337,715*	*1,361,151,910*
- PTSC Thanh Hoa Technical Services Joint Stock Company	-	*881,550,000*
Petrovietnam Chemical and Services Corporation	15,903,494,886	61,203,535,565
In which:		
- PVChem – Tech Company Limited	*15,903,494,886*	*61,203,535,565*
PetroVietnam Exploration Production Corporation Limited	1,790,386,874	669,539,365,740
PVI Insurance Corporation	1,185,173,631	2,761,486,840

Văn bản này được xác t

	Current year VND	Prior year VND
Purchase of goods and services	**29,883,926,935,672**	**27,340,704,761,615**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	23,935,590,634,794	20,639,906,673,465
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	7,185,584,377	10,081,156,822
PetroVietnam Coating Joint Stock Company	1,079,666,664	1,069,851,516
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	-	2,071,919,999
Affiliates in the Group		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	4,307,797,237,679	4,153,568,690,359
In which:		
- Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	*4,118,102,558,028*	*4,153,568,690,359*
- Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	*189,694,679,651*	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	*386,267,680,769*	*884,602,150,758*
Trong đó:		
- PetroVietnam Technical Services Corporation	*316,225,250,635*	*707,748,308,236*
- PetroVietnam Security Service Corporation	*48,173,247,991*	*48,737,199,507*
- Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	*20,280,306,370*	*20,343,048,191*
- Petro Hotel Company Limited	*1,588,875,773*	*2,514,184,678*
- PTSC Geos and Subsea Services Company Ltd	-	*99,240,891,627*
- PTSC Offshore Services Joint Stock Company	-	*6,018,518,519*
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	382,290,258,460	381,701,312,652
Petrovietnam Transportation Corporation	347,320,378,747	538,588,824,270
In which:		
- International Gas Product Shipping Joint Stock Company	*336,569,228,028*	*481,069,196,199*
- Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	*10,751,150,719*	*57,519,628,071*
- Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	*30,460,731*	*30,168,045*
PetroVietnam Exploration Production Corporation	197,792,672,920	406,537,204,073
PetroVietnam Insurance Corporation	184,662,652,833	168,806,217,999
PetroVietnam General Services Joint Stock Corporation	63,995,767,936	58,193,480,054
PetroVietnam Oil Corporation	48,510,252,178	59,903,842,112
In which:		
- Hai Phong PVOil Petroleum Joint Stock Company	*41,724,408,633*	*52,231,033,660*
- PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	*4,769,843,545*	*5,848,808,452*
- Petrovietnam Oil Ha Noi Joint Stock Company	*2,016,000,000*	*1,824,000,000*
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	7,630,700,000	11,396,238,166
Petrovietnam Chemical and Services Corporation	7,009,888,479	1,711,633,817
In which:		
- PVChem - Tech Company Limited	*7,009,888,479*	*1,711,633,817*
PetroVietNam Drilling & Well Service Corporation	5,317,977,679	4,676,092,095
In which:		
- PVD Technical Training and Certification Joint Stock Company	*5,317,977,679*	*4,676,092,095*
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	1,445,121,426	17,859,305,413
In which:		
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	*1,445,121,426*	-
- PVE Oil Gas Survey Consultancy Joint Stock Company	-	*17,859,305,413*

Văn bản này được xác t

	Current year VND	Prior year VND
Interest income from affiliate in the Group		
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	43,510,547,941	63,096,756,586
Dividends received from subsidiaries		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	74,992,500,000	74,992,500,000
CNG Vietnam Joint Stock Company	23,587,200,000	23,587,200,000
Dividends received from an associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	35,263,158,000	35,263,158,000
Profit distributed from affiliate in the Group		
PetroVietnam Oil Corporation (*)	33,396,907,390	249,926,814

(*) The Corporation has been shared the profit from the BCC No. 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 dated 20 January 2021 with PetroVietnam Oil Corporation.

Văn bản này được xác t

Significant balances with related parties as at the separate balance sheet date were as follows:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Term deposits	**1,300,000,000,000**	**900,000,000,000**
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	1,300,000,000,000	900,000,000,000
Short-term trade receivables	**7,846,942,560,558**	**8,022,662,564,197**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	168,118,809,067	160,317,471,983
Subsidiaries		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	948,238,754,552	1,979,805,929,683
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	400,588,948,466	879,215,276,670
CNG Vietnam Joint Stock Company	110,888,427,995	119,699,245,674
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	28,385,190	-
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	372,055,222,539	434,242,486,505
Affiliates in the Group		
PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company	4,003,339,296,287	4,126,951,970,843
In which:		
- PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company	*2,781,663,619,313*	*538,044,764,358*
- PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	*1,221,675,676,974*	*3,586,769,118,479*
- PetroVietnam Power Services Joint Stock Company	-	*2,138,088,006*
PetroVietnam Oil Corporation	1,130,273,608,567	34,654,520,605
In which:		
- PVOIL Singapore Pte. Ltd.	*1,007,857,665,976*	-
- PetroVietnam Oil Corporation	*122,303,739,771*	*34,633,970,725*
- PetroVietnam Oil Transportation - One - Member Limited Company	*112,202,820*	*20,549,880*
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Corporation - Joint Stock Company	366,821,103,344	-
Petrovietnam Transportation Corporation	234,969,341,473	114,749,860,820
In which:		
- International Gas Product Shipping Joint Stock Company	*217,084,242,137*	*114,749,860,820*
- Quang Ngai Petro Transportation Joint Stock Company	*17,885,099,336*	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	94,362,646,364	96,082,399,722
In which:		
- PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	*93,898,840,627*	*96,082,399,722*
- PVE Oil Gas Project Management Consultancy Joint Stock Company	*397,536,905*	-
- PVE Oil Gas Survey Consultancy Joint Stock Company	*66,268,832*	-
Petrovietnam Chemical and Services Corporation	14,994,483,517	35,756,754,303
In which:		
- PVChem - Tech Company Limited	*14,994,483,517*	*35,756,754,303*
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	2,168,422,997	41,164,356,623
PetroVietnam Technical Services Corporation	95,110,200	22,290,766
In which:		
- PetroVietnam Technical Services Corporation	*95,110,200*	-
- PTSC Mechanical and Contruction Limited Company	-	*22,290,766*

Văn bản này được xác t

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Advances to suppliers	**23,378,808,653**	**280,544,439,039**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	7,727,945,478	-
Fellow group companies		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	15,650,863,175	280,544,439,039
Other short-term receivables	**5,004,666,310,307**	**2,638,777,777,170**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	169,525,832,044	176,924,764,595
Subsidiaries		
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	918,367,811,228	-
PetroVietnam Steel Pipe Joint Stock Company	459,901,518,871	490,326,856,675
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	1,188,073,815	7,258,292,235
Associate		
Southern Gas Trading Joint Stock Company	-	182,843,339
Affiliates in the Group		
PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company	2,566,155,968,583	1,223,384,508,202
In which:		
- PetroVietnam Power Corporation - Joint Stock Company	*1,292,388,959,380*	*118,228,915,854*
- PetroVietnam Power Nhon Trach 2 Joint Stock Company	*1,273,767,009,203*	*1,105,155,592,348*
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Corporation - Joint Stock Company	378,143,322,791	398,510,515
The Branch of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation - Phu My Fertilizer Plant	370,491,743,542	517,570,446,789
PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	56,212,500,000	56,212,500,000
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	49,288,319,633	39,089,575,514
PetroVietnam Oil Corporation	33,397,907,390	250,926,814
Petrovietnam Transportation Corporation	1,264,280,000	1,391,497,367
In which:		
- Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	*1,264,280,000*	*1,264,280,000*
- International Gas Product Shipping Joint Stock Company	-	*127,217,367*
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	500,000,000	500,000,000
PVI Insurance Corporation	229,032,410	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	69,473,052,000
PetroVietnam Exploration Production Corporation	-	55,814,003,125
Other long-term receivables	**1,022,101,585,245**	**445,948,514,436**
Affiliates in the Group		
PetroVietnam South West Pipeline Operating Company	1,022,101,585,245	445,948,514,436

Văn bản này được xác t

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term trade payables	**4,181,870,597,989**	**2,718,112,067,217**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,433,857,939,194	1,722,702,938,662
Subsidiaries		
PetroVietnam LPG Joint Stock Company	844,957,174	420,098,400
Affiliates in the Group		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	470,090,343,393	669,101,850,561
In which:		
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	*451,272,950,949*	*669,101,850,561*
Binh Son Petroleum Packaging and Trading Joint Stock Company	*18,817,392,444*	-
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	161,418,925,807	119,447,823,029
PetroVietnam Technical Services Corporation	56,269,368,157	176,392,036,079
In which:		
- PetroVietnam Technical Services Corporation	*49,797,303,122*	*170,198,572,169*
- PetroVietnam Security Service Corporation	*4,422,758,447*	*4,207,751,628*
- Dinh Vu Petroleum Services Port Joint Stock Company	*2,049,306,588*	*1,632,420,000*
- Petro Hotel Company Limited	-	*353,292,282*
Petrovietnam Transportation Corporation	44,225,794,902	9,439,692,330
In which:		
- International Gas Product Shipping Joint Stock Company	*42,388,108,405*	*991,868,022*
- Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	*1,837,686,497*	*8,447,824,308*
Petrovietnam General Services Corporation	7,339,228,049	8,178,700,226
In which:		
- Petroleum Offshore Trading and Services Joint Stock Company	*4,879,076,568*	*7,089,896,522*
- Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	*2,460,151,481*	*1,088,803,704*
PetroVietnam Exploration Production Corporation	2,107,633,072	1,875,856,459
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation	1,806,840,000	-
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	1,560,731,140	1,061,701,602
PetroVietNam Drilling & Well Service Corporation	985,996,317	343,464,687
In which:		
- PVD Technical Training and Certification Joint Stock Company	*985,996,317*	*343,464,687*
PVI Insurance Corporation	704,657,605	869,885,679
PetroVietnam Power Corporation	456,947,691	456,947,691
PetroVietnam Oil Corporation	158,601,014	4,392,270,672
In which:		
- PetroVietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	*129,960,000*	*276,178,827*
- Hai Phong PVOil. Petroleum Joint Stock Company	*28,641,014*	-
- PetroVietnam Oil Corporation	-	*2,146,171,845*
- PetroVietnam Oil Hanoi Joint Stock Company	-	*1,969,920,000*
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	-	3,236,776,645
Petrovietnam Chemical and Services Corporation	42,634,474	192,024,495
In which:		
- PVChem - Tech Company Limited	*42,634,474*	*192,024,495*

Văn bản này được xác t

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Short-term accrued expenses	**3,041,402,726,668**	**1,983,514,872,085**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,022,427,875,530	1,927,185,196,764
Affiliates in the Group		
PetroVietnam Exploration Production Corporation	18,761,672,854	39,838,493,862
Russia - Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	117,178,284	16,491,181,459
PetroVietnam Oil Corporation	96,000,000	-
In which:		
- PetroVietnam Oil Hanoi Joint Stock Company	*96,000,000*	-
Other short-term payables	**32,796,988,191**	**11,225,931,587**
The parent company		
Vietnam National Industry - Energy Group	3,123,485,000	-
Affiliates in the Group		
PetroVietnam Engineering Consultancy Corporation	10,955,921,301	10,924,599,545
PVI Insurance Corporation	10,978,839,466	-
PetroVietnam Construction Joint Stock Corporation	3,236,776,645	-
PetroVietnam Oil Corporation	2,146,171,845	-
Russia-Vietnam Joint Venture Vietsovpetro	1,934,461,892	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	301,332,042	301,332,042
In which:		
- PTSC Mechanical and Construction Limited Company	*301,332,042*	*301,332,042*
Petrovietnam Transportation Corporation	120,000,000	-
In which:		
- Indochina Petroleum Transportation Joint Stock Company	*120,000,000*	-
Other long-term payables	**1,803,073,619**	**1,661,785,125**
Subsidiaries		
CNG Vietnam Joint Stock Company	141,288,494	-
PetroVietnam Low Pressure Gas Distribution Joint Stock Company	1,661,785,125	1,661,785,125

Văn bản này được xác t

Remuneration and income of the Board of Directors, the Board of Management and other management levels during the year were as follows:

	Current year	Prior year
	VND	VND
Gross salaries and other benefits	46,676,607,560	25,132,426,621

	Current year	Prior year
	VND	VND
Board of Directors		
Mr Nguyen Thanh Binh - Chairman	3,745,020,390	2,033,482,515
Mr Pham Van Phong - Member cum Chief Executive Officier	4,145,020,390	2,007,466,112
Mr Do Dong Nguyen - Independent Member	3,191,104,765	1,896,754,755
Mr Trieu Quoc Tuan - Independent Member	3,048,455,911	1,783,045,675
Mr Tran Nhat Huy - Member (from 30 May 2025)	1,378,245,658	-
Mr Nguyen Thanh Hao - Member	2,722,089,620	538,981,357
Mr Trinh Van Khiem - Member (from 30 May 2025)	1,403,737,620	-
Mr Truong Hong Son - Member (until 30 May 2025)	1,708,326,824	1,896,754,755
Mrs Vo Thi Thanh Ngoc - Member (until 30 May 2025)	1,732,299,559	1,936,345,234
Mr Hoang Van Quang – Member (until 25 May 2023)	-	395,528,905
Board of Management		
Mr Pham Van Phong - Chief Executive Officier	(*)	(*)
Mr Nguyen Cong Luan - Executive Officer	3,362,840,387	1,752,230,774
Mr Hoang Trong Dung - Executive Officer	3,502,528,863	1,277,207,828
Mr Huynh Quang Hai - Executive Officer	3,362,840,387	1,716,016,239
Mr Nguyen Phuc Tue - Executive Officer	3,333,127,698	913,329,192
Mr Nguyen Minh Tuan - Excecutive Officer (from 02 June 2025)	1,417,052,079	-
Mr Tran Nhat Huy - Excecutive Officer (until 30 May 2025)	2,087,091,918	1,646,252,696
Mr Pham Dang Nam - Excecutive Officer (until 01 January 2024)	-	705,747,569

(*) Presented in the remuneration section of the Board of Directors above due to concurrent position.

Board of Supervisors		
Mr Trinh Van Minh - Head of the Supervisor Board (from 30 May 2025)	1,105,635,878	-
Mr Nguyen Cong Minh - Member	1,974,912,841	1,518,719,754
Mrs Nguyen Thi Kim Yen - Member	1,899,118,202	1,398,547,022
Mrs Tran Thi Hoang Anh - Head of the Supervisor Board (until 30 May 2025)	1,557,158,570	1,716,016,239

37. CONTIGENT LIABILITIES

The Corporation may incur costs of dismantling, restoration and site reinstatement relating to the Nam Con Son 1 Gas Pipeline Project and certain land areas in the provinces where the Corporation conducts its business activities. The Corporation is continuing to work with relevant parties to reliably estimate the amount and timing of such dismantling, restoration and site reinstatement costs; accordingly, no long-term provision in respect of these obligations has been recognised in the separate financial statements for the financial year ended 31 December 2025.

Văn bản này được xác t

38. SUPPLEMENT DISCLOSURES OF SEPARATE CASH FLOW INFORMATION

Supplemental non-cash disclosures

Cash proceeds from the issuance of shares and capital contributions from owners during the year do not include VND 702,768,370,000, which represents the increase in charter capital corresponding to the number of shares issued from owners' equity, as presented in Note 24.

Cash outflows for purchases of fixed assets and construction in progress during the year exclude VND 42,127,647,569 (for the year ended 31 December 2024: VND 165,934,445,724), representing an addition in fixed assets and construction in progress during the year that has not yet been paid. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Cash outflows for interest payment during the year exclude VND 18,571,953,877 (for the year ended 31 December 2024: VND 23,390,263,643), representing unpaid interest on loans incurred during the year. Consequently, changes in payables have been adjusted by the same amount.

Interest earned, dividends and profit received during the year exclude VND 383,530,289,881 (for the year ended 31 December 2024: VND 280,416,419,811), representing interest on deposits, dividends and profit received during the year that have not yet been received. Consequently, changes in receivables have been adjusted by the same amount.

Dang Thi Hong Yen	Nguyen Anh Tuan	Nguyen Cong Luan
Preparer	**Chief Accountant**	**Executive Officer**

11 February 2026

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0581

Văn bản này được xác t

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 308/KVN-KT
V/v giải trình biến động LNST năm 2025 so với năm 2024 sau kiểm toán

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2026

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020 ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2025 trên báo cáo tài chính công ty Mẹ đã được kiểm toán, Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP xin giải trình nguyên nhân trọng yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN (LNST) năm 2025 biến động so với năm 2024 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu LNST	Năm 2025	Năm 2024	So sánh 2025/2024
1	BCTC công ty Mẹ	11.233.714	10.142.842	111%

LNST năm 2025 của công ty Mẹ sau kiểm toán tăng 11% so với năm 2024 (tương ứng tăng 1.090 tỷ đồng), nguyên nhân chính là do:

Trong năm 2025 Tổng công ty hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi 460 tỷ đồng do thu hồi được công nợ quá hạn của khách hàng (trong khi đó năm 2024 Tổng công ty phải trích dự phòng nợ phải thu khó đòi 1.904 tỷ đồng), đồng thời Tổng công ty trích quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ 204 tỷ đồng (năm 2024 trích 41 tỷ đồng), làm cho LNST của công ty Mẹ tăng tương ứng.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- Lưu: VT, KT(HY.01).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Công Luận

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.0606

VIETNAM NATIONAL INDUSTRY - ENERGY GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness

No: 308/KVN-KT
Re: Explanation of the fluctuation in audited after-tax profit in 2025 compared to 2024

Ho Chi Minh City, 12th February 2026.

Dear:
- The State Securities Commission (SSC);
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

Based on:
- Circular No. 96/2020/TT/-BTC dated November 16, 2020 and the legal regulations on information disclosure in the stock market;
- The results of production and business activities of 2025 on the audited separate financial statements.

PetroVietnam Gas Corporation - JSC would like to explain the main reasons leading to the fluctuation in profit after corporate income tax of 2025 compared to 2024, as follows:

Unit: Million VND

No	Net profit after tax	2025 VND	2024 VND	Comparation (%) 2025/2024
1	Separate Financial Statement	11.233.714	10.142.842	111%

Profit after tax of 2025 of the audited separate financial statements increased by 11% compared to 2024 (equivalent to an increase of VND 1,090 billion), the main reasons being:

In 2025, the Corporation reversed the provision for doubtful receivables of 460 billion VND due to the recovery of overdue debts from customers (whereas in 2024 the Corporation had to set aside a provision for doubtful receivables of 1,904 billion VND), and at the same time the Corporation allocated 204 billion VND to the Science and Technology Development Fund (compared to 41 billion VND in 2024), causing the parent company's net profit increase accordingly.

Sincerely.

Recipients:
- As above;
- CEO (for reporting);
- Archive: VT, KT (HY.01).

ON BEHALF OF THE CEO
DEPUTY GENERAL MANAGER

[Signed and sealed]

Nguyen Cong Luan